

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM KINH TẾ QUỐC TẾ

CHƯƠNG 1: LÝ THUYẾT CỔ ĐIỂN VỀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ.

Câu 001: Theo quan điểm mậu dịch tự do của Adam Smith thì:

- Mua bán giữa các quốc gia sẽ không bị cản trở bởi các hàng rào thương mại.
- Thị trường có tính chất cạnh tranh hoàn hảo.
- Chính phủ không nên can thiệp vào hoạt động kinh tế của các doanh nghiệp.
- Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 002: Thị trường có tính chất cạnh tranh hoàn hảo khi:

- Hầu hết các doanh nghiệp đều có qui mô nhỏ, không doanh nghiệp nào có khả năng chi phối lũng đoạn giá cả thị trường.
- Sự cạnh tranh lành mạnh chỉ dựa trên chất lượng và giá cả sản phẩm, nên các doanh nghiệp có thể tham gia hay rút khỏi thị trường một cách dễ dàng.
- Hai câu a và b đều đúng.
- Hai câu a và b đều sai.

Câu 003: Lợi thế tuyệt đối là:

- Sự cao hơn tuyệt đối về năng suất và chi phí lao động để làm ra cùng một loại sản phẩm so với quốc gia giao thương.
- Sự cao hơn tuyệt đối về năng suất hoặc chi phí lao động để làm ra cùng một loại sản phẩm so với quốc gia giao thương.
- Hai câu a và b đều sai.
- Cả ba câu trên đều sai.

Câu 004: Năng suất lúa bình quân của Thái Lan thường thấp hơn từ 20 – 30% so với Việt Nam. Nhưng do nhu cầu gạo nội địa cao hơn nên xuất khẩu gạo của Việt Nam chỉ đứng hàng thứ hai trên thế giới (xếp sau Thái Lan). Do vậy, sản xuất lúa gạo của Việt Nam có lợi thế tuyệt đối:

- Cao hơn so với Thái Lan, Việt Nam nên chuyên môn hóa sản xuất để xuất khẩu gạo cho Thái Lan.
- Cao hơn so với tất cả các nước có canh tác lúa nước trên thế giới, ngoại trừ Thái Lan.
- Cao hơn so với tất cả các nước có canh tác lúa nước trên thế giới, kể cả Thái Lan.
- Cao hơn so với Thái Lan, nhưng không chắc lợi thế so sánh có cao hơn hay không?

Câu 005: Lý thuyết lợi thế tuyệt đối yêu cầu mỗi quốc gia:

- Chuyên môn hóa sản xuất vào các sản phẩm có lợi thế tuyệt đối;
- Xuất khẩu sản phẩm có lợi thế tuyệt đối; đồng thời, nhập khẩu sản phẩm không có lợi thế tuyệt đối.
- Hai câu a và b đều đúng.
- Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 006: Lợi ích kinh tế khi thực hiện theo yêu cầu của lý thuyết lợi thế tuyệt đối:

- Là mối lợi "kép" trên cả 2 chiều xuất khẩu và nhập khẩu.

- Tài nguyên kinh tế của các quốc gia giao thương được khai thác có hiệu quả hơn.
- Thu nhập của nền kinh tế thế giới cao hơn so với tình trạng tự cung tự cấp.
- Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 007: Lợi ích kinh tế thế giới tăng thêm nhờ thực hiện theo yêu cầu của lý thuyết lợi thế tuyệt đối đã thể hiện rằng:

- Lý thuyết lợi thế tuyệt đối đúng trong mọi trường hợp.
- Sự kết hợp hài hòa giữa chuyên môn hóa sản xuất với phân công lao động quốc tế là nguyên nhân cơ bản làm tăng tích cực lợi ích kinh tế.
- Ngay cả một nước nhỏ bé (trình độ sản xuất còn thấp kém) cũng có thể thực hiện tốt yêu cầu của lý thuyết lợi thế tuyệt đối để tối ưu hóa lợi ích kinh tế.
- Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 008: Lý thuyết lợi thế tuyệt đối đặt quan hệ giao thương giữa các quốc gia trên cơ sở bình đẳng, các bên cùng có lợi. Điều đó có nghĩa là, so với trường hợp không trao đổi mậu dịch quốc tế:

- Lợi ích tăng thêm của các bên không nhất thiết phải bằng nhau.
- Lợi ích tăng thêm của các bên phải bằng nhau.
- Lợi ích tăng thêm của nước lớn phải nhiều hơn so với nước nhỏ.
- Lợi ích tăng thêm của nước nhỏ phải nhiều hơn so với nước lớn.

Câu 009: Theo lý thuyết tính giá trị bằng lao động (*Labour Theory*) thì:

- Lao động là yếu tố chi phí duy nhất để sản xuất ra sản phẩm.
- Lao động là yếu tố đồng nhất (*Homogeneous*), được sử dụng với cùng tỷ lệ trong mọi sản phẩm.
- So sánh giữa các ngành sản xuất khác nhau, trị tuyệt đối năng suất của ngành nào lớn hơn thì ngành đó có lợi thế tuyệt đối cao hơn.
- Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 010: Theo mô hình thương mại quốc tế đơn giản (hai quốc gia và hai sản phẩm) của David Ricardo, thì:

- Lợi suất kinh tế theo qui mô không đổi vì kỹ thuật sản xuất giống nhau giữa hai quốc gia và chi phí sản xuất giống nhau giữa hai loại sản phẩm.
- Mậu dịch tự do nên hàng hóa, dịch vụ và các yếu tố sản xuất di chuyển dễ dàng qua các biên giới quốc gia mà không phải tính chi phí vận chuyển.
- Hai câu a và b đều đúng.
- Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 011: Dấu hiệu cơ bản để nhận biết sản phẩm có lợi thế so sánh là:

- Năng suất cao hơn so với sản phẩm cùng loại của quốc gia giao thương.
- Năng suất cao hơn tất cả sản phẩm còn lại ở trong nước.

- c) Sản phẩm có lợi thế tuyệt đối so với sản phẩm còn lại ở trong nước, bất kể nó có lợi thế tuyệt đối so với sản phẩm cùng loại của quốc gia giao thương hay không.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 012: Trong mô hình hai quốc gia (1, 2) và hai sản phẩm (X, Y): Quốc gia 1 có năng suất sản xuất X và Y là x_1 và y_1 ; Quốc gia 2 có năng suất sản xuất X và Y là x_2 và y_2 . Cách xác định lợi thế so sánh như sau:

- a) Nếu $x_1/x_2 > y_1/y_2$ thì Quốc gia 1 có lợi thế so sánh X, Quốc gia 2 có lợi thế so sánh Y; và ngược lại, nếu $x_1/x_2 < y_1/y_2$ thì Quốc gia 1 có lợi thế so sánh Y, Quốc gia 2 có lợi thế so sánh X.
- b) Nếu $x_1/y_1 > x_2/y_2$ thì Quốc gia 1 có lợi thế so sánh X, Quốc gia 2 có lợi thế so sánh Y; và ngược lại, nếu $x_1/y_1 < x_2/y_2$ thì Quốc gia 1 có lợi thế so sánh Y, Quốc gia 2 có lợi thế so sánh X.
- c) Nếu x_1, y_1, x_2, y_2 là chi phí sản xuất đơn vị sản phẩm X và Y tương ứng của hai quốc gia thì phải đảo dấu bất đẳng thức đã nêu trong các câu a và b.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 013: Qui luật lợi thế so sánh yêu cầu mỗi quốc gia:

- a) Chuyên môn hóa sản xuất sản phẩm có lợi thế so sánh.
- b) Xuất khẩu sản phẩm có lợi thế so sánh; đồng thời nhập khẩu sản phẩm không có lợi thế so sánh.
- c) Hai câu a và b đều đúng.
- d) Câu a sai và câu b đúng.

Câu 014: Trong mô hình hai quốc gia (1, 2) và hai sản phẩm (X, Y): Năng suất X và Y của Quốc gia 1 là x_1 và y_1 ; của Quốc gia 2 là x_2 và y_2 . Yêu cầu của qui luật lợi thế so sánh sẽ không thực hiện được khi:

- a) $x_1 \cdot x_2 = y_1 \cdot y_2$ ($x_1 \neq x_2 \neq y_1 \neq y_2$).
- b) $x_1 \cdot y_1 = x_2 \cdot y_2$ ($x_1 \neq x_2 \neq y_1 \neq y_2$).
- c) $x_1 \cdot y_2 = x_2 \cdot y_1$ ($x_1 \neq x_2 \neq y_1 \neq y_2$).
- d) Cả ba câu trên đều sai.

Câu 015: Trong mô hình hai quốc gia (1, 2) và hai sản phẩm (X, Y): Quốc gia 1 có năng suất 6X và 4Y (giờ/người); Quốc gia 2 có năng suất 1X và 2Y (giờ/người); Tỷ lệ trao đổi mậu dịch là $6X = 6Y$. Sau khi chuyên môn hóa sản xuất và trao đổi mậu dịch quốc tế:

- a) Suất lợi ích tăng thêm của hai quốc gia bằng nhau.
- b) Lợi ích tăng thêm của hai quốc gia bằng nhau.
- c) Lợi ích tăng thêm của Quốc gia 1 ít hơn của Quốc gia 2.
- d) Lợi ích tăng thêm của Quốc gia 1 nhiều hơn so với Quốc gia 2.

Câu 016: Trong mô hình hai quốc gia (1, 2) và hai sản phẩm (X, Y): Quốc gia 1 có năng suất 6X và 4Y (giờ/người); Quốc gia 2 có năng suất 1X và 2Y (giờ/người); Tỷ lệ trao đổi mậu dịch là $6X = 6Y$. Khung trao đổi mậu dịch tương đối giữa hai quốc gia là:

- a) $4Y < 6X < 12Y$.
- b) $2Y < 6X < 12Y$.
- c) $1Y < 6X < 12Y$.
- d) Cả ba câu trên đều sai.

Câu 017: Trong công thức tính mức lợi thế so sánh $RCA_x = (E_{x1}/E_c) \div (E_{x2}/E_w)$:

- a) E_{x1}/E_c là tỷ trọng của kim ngạch xuất khẩu X trong tổng kim ngạch xuất khẩu của quốc gia.

- b) E_{x2}/E_w là tỷ trọng của kim ngạch xuất khẩu X trong tổng kim ngạch xuất khẩu của thế giới.
- c) Hai câu a và b đều đúng.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 018: Với công thức tính mức lợi thế so sánh $RCA_x = (E_{x1}/E_c) \div (E_{x2}/E_w)$, khi:

- a) $RCA_x \leq 1$: sản phẩm X không có lợi thế so sánh.
- b) $1 < RCA_x < 2,5$: sản phẩm X có lợi thế so sánh, mức lợi thế cao dần khi RCA_x tiến tới 2,5.
- c) $RCA_x \geq 2,5$: sản phẩm X có lợi thế so sánh rất cao.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 019: Qui luật lợi thế so sánh đã chứng minh:

- a) Luận điểm "lợi thế so sánh là nguyên nhân cơ bản làm phát sinh thương mại quốc tế" đúng với mọi trường hợp.
- b) Tất cả các quốc gia đều có lợi khi giao thương với nhau. Nhưng các nước lớn sẽ có ưu thế trong việc xác định tỷ lệ trao đổi mậu dịch, nên mức lợi ích tăng thêm của các nước nhỏ thường kém hơn.
- c) Hai câu a và b đều đúng.
- d) Câu a đúng và câu b sai.

Câu 020: Nhược điểm của qui luật lợi thế so sánh là:

- a) Tính toán chi phí sản xuất dựa trên thuyết tính giá trị bằng lao động nên không giải thích được vì sao năng suất lao động hơn kém nhau giữa các quốc gia.
- b) Trao đổi mậu dịch trên căn bản hàng đổi hàng, chưa dựa theo giá cả quốc tế và quan hệ tỷ giá.
- c) Không thấy cơ cấu nhu cầu tiêu dùng ở mỗi quốc gia cũng có ảnh hưởng đến thương mại quốc tế.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 021: Chi phí cơ hội của sản phẩm X là:

- a) Số lượng sản phẩm khác có thể sản xuất thêm từ số tài nguyên có được khi giảm đi một đơn vị X.
- b) Số lượng sản phẩm loại khác phải giảm đi để có đủ tài nguyên sản xuất thêm một đơn vị X.
- c) Câu a đúng và câu b sai.
- d) Cả ba câu trên đều sai.

Câu 022: Theo Gottfried Haberler, chi phí cơ hội không đổi (Constant Opportunity Costs) trong mỗi nước, nhưng lại khác nhau giữa các quốc gia, nên sản phẩm có lợi thế so sánh được hiểu là:

- a) Sản phẩm có chi phí cơ hội nhỏ hơn so với sản phẩm cùng loại trên thị trường thế giới.
- b) Sản phẩm có chi phí cơ hội tương đương với sản phẩm cùng loại trên thị trường thế giới.
- c) Sản phẩm có chi phí cơ hội lớn hơn so với sản phẩm cùng loại trên thị trường thế giới.
- d) Cả ba câu trên đều sai.

Câu 023: Lý thuyết chi phí cơ hội yêu cầu mỗi quốc gia:

- a) Chuyên môn hóa sản xuất hoàn toàn vào các sản phẩm có chi phí cơ hội nhỏ hơn so với thị trường thế giới.
- b) Xuất khẩu sản phẩm có chi phí cơ hội nhỏ hơn so với thị trường thế giới.
- c) Đồng thời, nhập khẩu sản phẩm có chi phí cơ hội lớn hơn so với thị trường thế giới.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 024: Trong mô hình hai quốc gia (1, 2) và hai sản phẩm (X, Y): Quốc gia 1 có năng suất 6X và 4Y (giờ/người); Quốc gia 2 có năng suất 1X và 2Y (giờ/người):

- a) Quốc gia 1 có thể lựa chọn giữa hai hàm sản xuất là $X = 2/3Y$ và $Y = 3/2X$.
- b) Quốc gia 2 có thể lựa chọn giữa hai hàm sản xuất là $X = 2Y$ và $Y = 1/2X$.
- c) Quốc gia 1 nên chuyên môn hóa sản xuất hoàn toàn vào hàm $X = 2/3Y$; Quốc gia 2 nên chuyên môn hóa sản xuất hoàn toàn vào hàm $Y = 1/2X$.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 025: Theo Gottfried Haberler, do chi phí cơ hội không đổi, nên:

- a) Hàm sản xuất của mỗi quốc gia đều là phương trình bậc nhất và đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF – *Production Possibility Frontier*) là đường thẳng.
- b) Hướng chuyên môn hóa sản xuất của mỗi quốc gia là tăng cường sản xuất tối đa sản phẩm có chi phí cơ hội nhỏ hơn và không sản xuất sản phẩm có chi phí cơ hội lớn hơn so với thị trường thế giới.
- c) Hai câu a và b đều đúng.
- d) Câu a đúng và câu b sai.

Câu 026: Phân tích lợi ích kinh tế theo lý thuyết chi phí cơ hội cho thấy:

- a) Nhờ chuyên môn hóa sản xuất và trao đổi mậu dịch quốc tế mà lợi ích tiêu dùng có thể đạt cao hơn khả năng sản xuất của mỗi quốc gia.
- b) Nhờ chuyên môn hóa sản xuất hoàn toàn và trao đổi mậu dịch quốc tế mà lợi ích tiêu dùng có thể đạt cao hơn khả năng sản xuất của mỗi quốc gia.
- c) Câu a đúng và câu b sai.
- d) Cả ba câu trên đều sai.

Câu 027: Luận điểm *chi phí cơ hội không đổi* không phù hợp với thực tế, bởi vì:

- a) Không thể chứng minh được chi phí cơ hội có bất biến hay không?
- b) Năng suất của các sản phẩm liên quan luôn thay đổi nên chi phí cơ hội cũng thay đổi tương ứng (thường có xu hướng tăng lên theo thời gian).
- c) Năng suất của các sản phẩm liên quan luôn tăng lên nên chi phí cơ hội cũng gia tăng theo thời gian.
- d) Năng suất của các sản phẩm liên quan luôn biến động ngược chiều nhau, làm cho chi phí cơ hội gia tăng theo thời gian.

Câu 028: Yêu cầu chuyên môn hóa sản xuất hoàn toàn của Gottfried Haberler cũng không phù hợp với thực tế, bởi vì:

- a) Chuyên môn hóa sản xuất hoàn toàn vào một số mặt hàng nhất định sẽ bất lợi khi giá cả các mặt hàng đó trên thị trường thế giới biến động xấu.
- b) Các nước nhỏ (sản lượng ít, không chi phối được giá cả thị trường thế giới) sẽ luôn gặp bất lợi.
- c) Bỏ hẳn không sản xuất một số mặt hàng nhất định cũng rất nguy hiểm khi bị phụ thuộc hoàn toàn vào sự cung cấp của nước ngoài.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

CHƯƠNG 2: LÝ THUYẾT CHUẨN VỀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ.

Câu 029: Chi phí cơ hội của bất kỳ sản phẩm đang có lợi thế so sánh nào cũng sẽ tăng theo thời gian, vì:

- a) Năng suất của sản phẩm đang có lợi thế so sánh giảm dần; năng suất của sản phẩm đang không có lợi thế so sánh tăng dần.
- b) Chi phí sản xuất của sản phẩm đang có lợi thế so sánh tăng dần; chi phí sản xuất của sản phẩm đang không có lợi thế so sánh giảm dần.
- c) Năng suất của sản phẩm đang có lợi thế so sánh tăng với nhịp độ chậm dần (chi phí sản xuất tăng tương đối); năng suất của sản phẩm đang không có lợi thế so sánh tăng với nhịp độ nhanh dần (chi phí sản xuất giảm tương đối).
- d) Cả ba câu trên đều sai.

Câu 030: Đường giới hạn khả năng sản xuất của một quốc gia trong điều kiện chi phí cơ hội gia tăng (hàm sản xuất không phải là phương trình bậc nhất) là một đường cong:

- a) Mặt lõm quay vào góc tọa độ và nằm sát trục tọa độ biểu diễn sản phẩm có lợi thế so sánh.
- b) Mặt lõm quay vào góc tọa độ và nằm sát trục tọa độ biểu diễn sản phẩm không có lợi thế so sánh.
- c) Mặt lồi quay vào góc tọa độ và nằm sát trục tọa độ biểu diễn sản phẩm có lợi thế so sánh.
- d) Mặt lồi quay vào góc tọa độ và nằm sát trục tọa độ biểu diễn sản phẩm không có lợi thế so sánh.

Câu 031: Hướng chuyên môn hóa sản xuất của một quốc gia trong điều kiện chi phí cơ hội gia tăng (chuyên môn hóa sản xuất không hoàn toàn) là hướng chuyển dịch trên đường PPF trên căn bản:

- a) Tăng sản xuất sản phẩm có lợi thế so sánh và giảm sản xuất sản phẩm không có lợi thế so sánh (mức độ tăng, giảm bao nhiêu cũng được).
- b) Tăng đến mức tối đa sản phẩm có lợi thế so sánh và giảm đến mức tối thiểu sản phẩm không có lợi thế so sánh (trong điều kiện có thể).
- c) Câu a đúng và câu b sai.
- d) Hai câu a và b đều đúng.

Câu 032: Khi chuyển dịch trên đường PPF theo hướng chuyên môn hóa sản xuất, tỷ lệ chuyển dịch biên tế (MRT – *Marginal Rate of Transformation*) là:

- a) Số lượng sản phẩm không có lợi thế so sánh phải giảm đi để có thể sản xuất thêm một sản phẩm có lợi thế so sánh.
- b) Giá trị MRT được đo bằng độ dốc của tiếp tuyến với đường PPF tại điểm sản xuất.
- c) Hai câu a và b đều đúng.
- d) Câu a sai và câu b đúng.

Câu 033: Đường bàng quan (CIC – *Community Indifference Curves*) hay đường giới hạn khả năng tiêu dùng:

- a) Là một chùm đường cong mặt lồi quay về góc tọa độ và nằm gần trục tọa độ biểu diễn sản phẩm không có lợi thế so sánh.
- b) Mỗi điểm (X, Y) trên một đường CIC là một rổ hàng hóa tiêu dùng.
- c) Mỗi đường CIC trong chùm đường bàng quan biểu diễn một mức thỏa mãn tiêu dùng khác nhau. Đường CIC gần góc tọa độ nhất biểu diễn mức thỏa mãn tiêu dùng ít nhất, và ngược lại.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 034: Các đường cong biểu diễn giới hạn khả năng tiêu dùng được gọi là đường bàng quan, bởi vì:

- Người tiêu dùng không quan tâm đến ý nghĩa của việc giới hạn khả năng tiêu dùng.
- Trong cùng rổ hàng hóa, người tiêu dùng sử dụng sản phẩm nào cũng đạt được mức thỏa mãn giống nhau.
- Khi dịch chuyển trên cùng một đường CIC, dù phải thay thế sản phẩm để có những rổ hàng hóa khác nhau tại các vị trí khác nhau, nhưng mức thỏa mãn tiêu dùng không đổi.
- Khi dịch chuyển giữa các đường CIC, dù phải thay thế sản phẩm để có những rổ hàng hóa khác nhau tại các vị trí khác nhau, nhưng mức thỏa mãn tiêu dùng không đổi.

Câu 035: Hướng chuyển dịch tiêu dùng trong điều kiện chi phí cơ hội gia tăng là hướng chuyển dịch trên đường CIC trên căn bản giảm bớt (xuất khẩu) sản phẩm có lợi thế so sánh để tăng thêm (nhập khẩu) sản phẩm không phải lợi thế so sánh vào rổ hàng hóa tiêu dùng:

- Đến mức tối đa trong điều kiện có thể.
- Bao nhiêu cũng được, miễn là có thay thế sản phẩm.
- Hai câu a và b đều đúng.
- Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 036: Khi đang ở tại một điểm bất kỳ trên một đường CIC (với rổ hàng hóa tiêu dùng xác định), muốn tăng mức thỏa mãn tiêu dùng thì phải:

- Chuyển lên một vị trí cao hơn trên đường CIC đó.
- Chuyển lên một trong các đường CIC cao hơn trong chòm đường bàng quan (tương thích với mức thỏa mãn tiêu dùng muốn đạt đến).
- Chuyển ngay lên đường CIC cao nhất trong chòm đường bàng quan.
- Cả ba câu trên đều sai.

Câu 037: Khi di chuyển trên cùng một đường CIC theo hướng chuyển dịch tiêu dùng, tỷ lệ thay thế biên tế (*MRS – Marginal Rate of Substitution*) là:

- Số lượng sản phẩm có lợi thế so sánh phải giảm bớt để thay thế bằng một sản phẩm không có lợi thế so sánh mà mức thỏa mãn tiêu dùng không đổi.
- Giá trị *MRS* được đo bằng độ dốc của tiếp tuyến với đường CIC tại điểm tiêu dùng.
- Hai câu a và b đều đúng.
- Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 038: Trong điều kiện không có trao đổi mậu dịch quốc tế, trạng thái cân bằng nội địa có liên quan đến giá cả hàng hóa (*Internal Equilibrium Relative Community Price*) của một quốc gia xảy ra khi (và chỉ khi):

- Đường PPF và đường CIC gần gốc tọa độ nhất gặp nhau tại một điểm mà các tiếp tuyến MRT và MRS trùng nhau (gọi là điểm cân bằng nội địa).
- Tại điểm cân bằng nội địa, mức thỏa mãn tiêu dùng đạt thấp nhất nếu so sánh với các trường hợp có chuyên môn hóa sản xuất và trao đổi mậu dịch quốc tế.
- Chỉ số so sánh giá cả hàng hóa tại điểm cân bằng nội địa (P_X/P_Y) bằng với độ dốc của các tiếp tuyến MRT và MRS.
- Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 039: Trong điều kiện của mô hình chuẩn về thương mại quốc tế (chuyên môn hóa sản xuất không hoàn toàn kết hợp với trao đổi mậu dịch quốc tế), điểm cân bằng mậu dịch là điểm trao đổi mậu dịch:

- Đảm bảo lợi ích kinh tế của hai quốc gia lý tưởng nhất (khi $P_X/P_Y = 1$ hay $P_X = P_Y$), xuất khẩu 01 sản phẩm có lợi thế so sánh nhập khẩu được 01 sản phẩm không phải lợi thế so sánh.
- Đảm bảo lợi ích kinh tế của hai quốc gia đạt cao nhất (khi $P_X/P_Y > 1$ hay $P_X > P_Y$, và ngược lại), xuất khẩu 01 sản phẩm có lợi thế so sánh nhập khẩu được hơn 01 sản phẩm không phải lợi thế so sánh.
- Câu a đúng và câu b sai.
- Câu a sai và câu b đúng.

Câu 040: Trong điều kiện của mô hình chuẩn về thương mại quốc tế, các điểm cân bằng nội địa và cân bằng mậu dịch của Quốc gia 1 là A và B; của Quốc gia 2 là A' và B':

- Hướng chuyên môn hóa sản xuất của Quốc gia 1 đi từ A đến B và của Quốc gia 2 đi từ A' đến B' trên đường PPF.
- $P_B = P_{B'} = 1$ (chỉ số so sánh giá cả hàng hóa tại điểm cân bằng mậu dịch của hai quốc gia bằng nhau và bằng 1).
- Hai câu a và b đều đúng.
- Hai câu a và b đều sai.

Câu 041: Phân tích lợi ích kinh tế theo lý thuyết chuẩn về mậu dịch quốc tế cho thấy nhờ chuyên môn hóa sản xuất và trao đổi mậu dịch quốc tế:

- Lợi ích tiêu dùng của hai quốc gia giao thương (bất kể là lớn hay nhỏ) đều tăng lên bằng nhau.
- Lợi ích tiêu dùng của hai quốc gia đều đạt đến cực đại trên đường bàng quan III (cao nhất).
- Tại mỗi quốc gia, các tiếp tuyến MRT (tiếp xúc với đường PPF tại điểm cân bằng mậu dịch) và MRS (tiếp xúc với đường CIC trên đường bàng quan III) trùng nhau.
- Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 042: Nếu tại điểm cân bằng nội địa (chưa chuyên môn hóa sản xuất) mà vẫn có thể thực hiện trao đổi mậu dịch quốc tế theo điều kiện của chỉ số so sánh giá cả hàng hóa giới ($P_W = 1$), thì:

- Lợi ích của thương vụ vẫn cân bằng ($P_X = P_Y$), nhưng lợi ích tiêu dùng của quốc gia không đạt cực đại (điểm tiêu dùng nằm trên đường bàng quan II), MRT và MRS không trùng nhau.
- Lợi ích của thương vụ không cân bằng ($P_X \neq P_Y$), nên lợi ích tiêu dùng của quốc gia không đạt cực đại (điểm tiêu dùng nằm trên đường bàng quan II), MRT và MRS không trùng nhau.
- Câu a sai và câu b đúng.
- Hai câu a và b đều sai.

Câu 043: Phân tích thành phần của lợi ích kinh tế theo lý thuyết chuẩn về mậu dịch quốc tế cho phép khẳng định chỉ khi kết hợp chuyên môn hóa sản xuất với trao đổi mậu dịch quốc tế thì lợi ích tiêu dùng của nền kinh tế mới đạt đến cực đại. Điều đó có nghĩa là trong bài toán tăng trưởng kinh tế quốc gia:

- Chuyên môn hóa sản xuất (công nghiệp hóa và hiện đại hóa nền kinh tế) là điều kiện "cần", giữ vai trò quyết định sự tăng trưởng; còn thương mại quốc tế (trong chính sách kinh tế đối ngoại "mở") là điều kiện "đủ", giữ vai trò thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế nhanh hơn.
- Chuyên môn hóa sản xuất và thương mại quốc tế có vai trò quan trọng ngang nhau.
- Thương mại quốc tế giữ vai trò quyết định, chuyên môn hóa sản xuất giữ vai trò thúc đẩy.
- Chuyên môn hóa sản xuất và thương mại quốc tế hoán đổi vai trò cho nhau (tùy từng giai đoạn).

Câu 044: Trong mô hình chuẩn về thương mại quốc tế, khi đường PPF của hai quốc gia giống nhau, thì:

- Không phát sinh mậu dịch quốc tế vì thị hiếu tiêu dùng cũng sẽ giống nhau giữa hai quốc gia.
- Vẫn có mậu dịch quốc tế do thị hiếu tiêu dùng khác nhau giữa hai quốc gia. Nhưng lợi ích tiêu dùng của từng nước tăng không đáng kể (điểm tiêu dùng nằm trên đường bàng quan II).
- Vẫn có mậu dịch quốc tế do thị hiếu tiêu dùng khác nhau giữa hai quốc gia. Lợi ích tiêu dùng của từng nước vẫn tăng đến cực đại (điểm tiêu dùng nằm trên đường bàng quan III).
- Cả ba câu trên đều sai.

Câu 045: Trong mô hình chuẩn về thương mại quốc tế, phân tích cân bằng mậu dịch cục bộ (trên thị trường sản phẩm X) cho thấy sự điều chỉnh quan hệ cung – cầu của hai quốc gia giao thương sẽ dẫn đến:

- P_X tăng dần đối với quốc gia xuất khẩu X và giảm dần đối với quốc gia nhập khẩu X.
- P_X/P_Y tăng dần đối với quốc gia xuất khẩu X và giảm dần đối với quốc gia nhập khẩu X.
- P_X/P_Y tại điểm cân bằng mậu dịch của 2 quốc gia phải bằng nhau thì mậu dịch quốc tế mới diễn ra.
- Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 046: Tuyến đề cung (*Offer Curves*) của một quốc gia:

- Là quỹ tích của những điểm có thể trao đổi mậu dịch quốc tế dẫn đến các mức lợi ích tiêu dùng khác nhau (phụ thuộc vào sự thay đổi chỉ số P_X/P_Y khi di chuyển từ điểm cân bằng nội địa đến điểm cân bằng mậu dịch trên đường PPF).
- Về lý thuyết, các quốc gia có xu hướng chỉ chấp nhận trao đổi tại một điểm trên tuyến đề cung khi $P_X/P_Y = 1$ (hay $P_X = P_Y$) để đảm bảo lợi ích tiêu dùng tăng thêm cân bằng với quốc gia giao thương.
- Hai câu a và b đều đúng.
- Câu a đúng và câu b sai.

Câu 047: Trong mô hình chuẩn về thương mại quốc tế, gọi điểm cân bằng mậu dịch của Quốc gia 1 là B và của Quốc gia 2 là B'. Phân tích cân bằng mậu dịch tổng quát cho thấy lợi ích tiêu dùng của 2 quốc gia đạt cực đại khi (và chỉ khi) thực hiện trao đổi mậu dịch tại điểm hai tuyến đề cung giao nhau, bởi vì:

- Điểm đó tương ứng với điểm cân bằng mậu dịch của hai quốc gia, $P_B = P_{B'} = 1$ (đối với cả hai quốc gia $P_X/P_Y = 1$ hay $P_X = P_Y$).
- Tại những điểm hai tuyến đề cung không giao nhau, $P_X/P_Y \neq 1$ (hay $P_X \neq P_Y$), mỗi nước sẽ giảm xuất khẩu sản phẩm có lợi thế so sánh của mình để tăng giá mặt hàng xuất khẩu và làm cho $P_X/P_Y = 1$.
- Hai câu a và b đều đúng.
- Hai câu a và b đều sai.

Câu 048: Trong mô hình kinh tế đơn giản 2 quốc gia và 2 sản phẩm, tỷ lệ mậu dịch (*Terms of Trade*) được xác định như sau:

- Tỷ lệ mậu dịch = Giá hàng xuất khẩu / Giá hàng nhập khẩu. Nghịch đảo tỷ lệ mậu dịch của Quốc gia 1 là tỷ lệ mậu dịch của Quốc gia 2, và ngược lại.
- Tỷ lệ mậu dịch = Giá hàng nhập khẩu / Giá hàng xuất khẩu. Nghịch đảo tỷ lệ mậu dịch của Quốc gia 1 là tỷ lệ mậu dịch của Quốc gia 2, và ngược lại.
- Câu a sai và câu b đúng.
- Hai câu b và c đều sai.

Câu 049: Trong mô hình kinh tế nhiều hơn 2 quốc gia và 2 sản phẩm, tỷ lệ mậu dịch (*Terms of Trade*) được xác định như sau:

- Tỷ lệ mậu dịch = Chỉ số giá hàng xuất khẩu / Chỉ số giá hàng nhập khẩu.
- Tỷ lệ mậu dịch = Chỉ số giá hàng nhập khẩu / Chỉ số giá hàng xuất khẩu.
- Câu a đúng và câu b sai.
- Câu a sai và câu b đúng.

Câu 050: Khi tỷ lệ mậu dịch của một quốc gia lớn hơn 1, có nghĩa là trong quan hệ giao thương quốc tế:

- Quốc gia đó có lợi còn các quốc gia đối tác bất lợi.
- Quốc gia đó có lợi nhiều hơn so với lợi ích của các quốc gia đối tác.
- Quốc gia đó có lợi nhiều nhất.
- Cả ba câu trên đều sai.

Câu 051: Các hướng tác động là tăng tỷ lệ mậu dịch của một quốc gia:

- Điều tiết giá cả làm cho chỉ số giá hàng xuất khẩu tăng nhanh hơn so với chỉ số giá hàng nhập khẩu.
- Điều tiết giá cả làm cho chỉ số giá hàng xuất khẩu giảm chậm hơn so với chỉ số giá hàng nhập khẩu.
- Câu a đúng với trường hợp giá có xu hướng tăng và câu b đúng với trường hợp giá có xu hướng giảm.
- Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 052: Ưu điểm cơ bản của lý thuyết chuẩn về thương mại quốc tế là:

- Nghiên cứu trong các điều kiện phù hợp với thực tế: chi phí cơ hội gia tăng; chuyên môn hóa sản xuất không hoàn toàn.
- Có tính đến yếu tố giá cả và quan hệ so sánh giá cả hàng hóa.
- Có tính đến quan hệ *cung – cầu* và sự khác biệt về cơ cấu nhu cầu tiêu dùng giữa các quốc gia...
- Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 053: Nhược điểm cơ bản của lý thuyết chuẩn về thương mại quốc tế là:

- Chưa giải thích rõ vì sao có sự khác nhau về đường PPF của các quốc gia? (là nguyên nhân cơ bản dẫn đến trao đổi mậu dịch quốc tế).
- Chưa giải thích rõ vì sao có sự khác nhau về đường CIC của các quốc gia? (cũng là nguyên nhân dẫn đến trao đổi mậu dịch quốc tế).
- Hai câu a và b đều đúng.
- Cả ba câu trên đều đúng.

CHƯƠNG 3: LÝ THUYẾT H – O – S.

Câu 054: Theo lý thuyết H – O, yếu tố thâm dụng (*Intensive Factor*) được hiểu là yếu tố sản xuất:

- Được sử dụng lặp đi lặp lại trong quá trình sản xuất một loại sản phẩm hàng hóa cụ thể.
- Được sử dụng nhiều tương đối trong tỷ lệ cân đối các yếu tố sản xuất của các sản phẩm hàng hóa cụ thể.
- Được sử dụng nhiều nhất trong một nền kinh tế.
- Có nguồn cung cấp nhiều nhất trong một nền kinh tế.

Câu 055: Trong điều kiện giới hạn 2 sản phẩm (X,Y) và 2 yếu tố sản xuất (K – vốn, L – lao động), nếu $K/L(Y) > K/L(X)$, thì:

- a) Y là sản phẩm thâm dụng vốn; X là sản phẩm thâm dụng lao động.
- b) Y là sản phẩm thâm dụng lao động; X là sản phẩm thâm dụng vốn.
- c) Hai câu a và b đều sai.
- d) Cả ba câu trên đều sai.

Câu 056: Yếu tố thâm dụng của một sản phẩm hàng hóa chỉ có tính tương đối, bởi vì nó được tính toán dựa trên cơ sở so sánh:

- a) Số lượng tuyệt đối các yếu tố sản xuất (K – vốn và L – lao động) giữa các sản phẩm cụ thể.
- b) Số lượng tuyệt đối các yếu tố sản xuất (K – vốn và L – lao động) trong một sản phẩm cụ thể.
- c) Tỷ lệ cân đối các yếu tố sản xuất (K/L) giữa các sản phẩm cụ thể.
- d) Cả ba câu trên đều sai.

Câu 057: Giả định tỷ lệ cân đối các yếu tố sản xuất (K/L) của các sản phẩm laptop và giày thể thao lần lượt là 600/50 và 25/5. Theo đó, có thể kết luận rằng:

- a) Laptop là sản phẩm thâm dụng vốn, vì $K(\text{laptop}) = 24$ lần $K(\text{giày thể thao})$.
- b) Laptop là sản phẩm thâm dụng lao động, vì $L(\text{laptop}) = 10$ lần $L(\text{giày thể thao})$.
- c) Laptop là sản phẩm thâm dụng vốn và giày thể thao là sản phẩm thâm dụng lao động, vì $K/L(\text{laptop}) = 2,4$ lần $K/L(\text{giày thể thao})$.
- d) Cả ba câu trên đều sai.

Câu 058: Theo lý thuyết H – O, yếu tố dư thừa (*Abundant Factor*) được hiểu là yếu tố sản xuất có nguồn cung cấp:

- a) Dồi dào và giá rẻ hơn nhiều khi so sánh với các quốc gia khác một cách tương đối.
- b) Dồi dào nhất và giá rẻ nhất khi so sánh với các quốc gia khác.
- c) Dồi dào nhất khi so sánh với các quốc gia khác.
- d) Giá rẻ nhất khi so sánh với các quốc gia khác.

Câu 059: Tính bằng tổng số vốn và tổng số lao động quốc gia sẵn có để dùng vào sản xuất. Nếu $T_K/T_L(QG1) < T_K/T_L(QG2)$ thì:

- a) Quốc gia 1 dư thừa lao động; Quốc gia 2 dư thừa vốn.
- b) Quốc gia 1 dư thừa vốn; Quốc gia 2 dư thừa lao động.
- c) Hai câu a và b đều sai.
- d) Cả ba câu trên đều sai.

Câu 060: Tính bằng giá cả các yếu tố sản xuất: P_K là lãi suất (r) và P_L là tiền lương (w). Với điều kiện yếu tố sản xuất dồi dào có giá rẻ và yếu tố sản xuất khan hiếm có giá đắt, nếu $P_K/P_L(QG1) > P_K/P_L(QG2)$ thì:

- a) Quốc gia 1 dư thừa vốn; Quốc gia 2 dư thừa lao động.
- b) Quốc gia 1 dư thừa lao động; Quốc gia 2 dư thừa vốn.
- c) Hai câu a và b đều sai.
- d) Cả ba câu trên đều sai.

Câu 061: Giả định có tỷ lệ biểu hiện mối tương quan giữa tổng số lao động với tổng số vốn của các nền kinh tế Trung Quốc và Singapore như sau: $T_K/T_L(\text{Trung Quốc}) = 6.000/800$; $T_K/T_L(\text{Singapore}) = 600/4$. Theo đó, có thể kết luận rằng:

- a) Trung Quốc dư thừa vốn, vì $T_K(\text{Trung Quốc}) = 10$ lần $T_K(\text{Singapore})$.
- b) Trung Quốc dư thừa lao động, vì $T_L(\text{Trung Quốc}) = 200$ lần $T_L(\text{Singapore})$.
- c) Trung Quốc dư thừa lao động tương đối và Singapore dư thừa vốn tương đối, vì $T_K/T_L(\text{Trung Quốc}) = 1/20$ $T_K/T_L(\text{Singapore})$.
- d) Cả ba câu trên đều sai.

Câu 062: Giả định có tỷ lệ biểu hiện mối tương quan giữa lãi suất (giá của yếu tố vốn) và tiền lương (giá của yếu tố lao động) trong các nền kinh tế Việt Nam và Nhật Bản như sau: $P_K/P_L(\text{Việt Nam}) = 8/1.000$; $P_K/P_L(\text{Nhật Bản}) = 4/40.000$. Theo đó, có thể kết luận rằng:

- a) Việt Nam dư thừa vốn, vì $P_K(\text{Việt Nam}) = 2$ lần $P_K(\text{Nhật Bản})$.
- b) Nhật Bản dư thừa lao động, vì $P_L(\text{Nhật Bản}) = 40$ lần $P_L(\text{Việt Nam})$.
- c) Việt Nam dư thừa lao động tương đối và Nhật Bản dư thừa vốn tương đối, vì $P_K/P_L(\text{Việt Nam}) = 80$ lần $P_K/P_L(\text{Nhật Bản})$.
- d) Cả ba câu trên đều sai.

Câu 063: Theo lý thuyết H – O thì sản phẩm có lợi thế so sánh là:

- a) Sản phẩm thâm dụng yếu tố sản xuất mà quốc gia dư thừa tương đối.
- b) Sản phẩm thâm dụng yếu tố sản xuất mà quốc gia có nguồn cung cấp dồi dào nhất.
- c) Sản phẩm thâm dụng yếu tố sản xuất mà quốc gia có nguồn cung cấp với giá rẻ nhất.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 064: Lý thuyết H – O yêu cầu mỗi quốc gia:

- a) Chuyên môn hóa sản xuất vào sản phẩm thâm dụng yếu tố sản xuất quốc gia dư thừa tương đối.
- b) Xuất khẩu sản phẩm thâm dụng yếu tố sản xuất quốc gia dư thừa tương đối.
- c) Nhập khẩu sản phẩm thâm dụng yếu tố sản xuất quốc gia khan hiếm tương đối.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 065: Theo lý thuyết H – O thì nguyên nhân cơ bản làm phát sinh thương mại quốc tế là sự khác biệt giữa các quốc gia về:

- a) Yếu tố sản xuất dư thừa tương đối.
- b) Tỷ lệ cân đối các yếu tố sản xuất.
- c) Giá cả sản phẩm hàng hóa.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 066: Theo lý thuyết H – O, mô thức thương mại quốc tế của các quốc gia đang phát triển là:

- a) Xuất khẩu sản phẩm thâm dụng lao động; nhập khẩu sản phẩm thâm dụng kỹ thuật.
- b) Xuất khẩu sản phẩm thâm dụng lao động; nhập khẩu sản phẩm thâm dụng vốn.
- c) Xuất khẩu sản phẩm thâm dụng tài nguyên; nhập khẩu sản phẩm thâm dụng kỹ thuật.
- d) Xuất khẩu sản phẩm thâm dụng tài nguyên; nhập khẩu sản phẩm thâm dụng vốn.

Câu 067: Theo lý thuyết H – O, mô thức thương mại quốc tế của các quốc gia công nghiệp phát triển là:

- a) Xuất khẩu sản phẩm thâm dụng vốn; nhập khẩu sản phẩm thâm dụng lao động.
- b) Xuất khẩu sản phẩm thâm dụng vốn; nhập khẩu sản phẩm thâm dụng tài nguyên.
- c) Xuất khẩu sản phẩm thâm dụng kỹ thuật; nhập khẩu sản phẩm thâm dụng lao động.
- d) Xuất khẩu sản phẩm thâm dụng kỹ thuật; nhập khẩu sản phẩm thâm dụng tài nguyên.

Câu 068: Vận dụng lý thuyết H – O, ngày nay có thể xác định mô thức thương mại quốc tế của các quốc gia như sau:

- a) Quốc gia đang phát triển: xuất khẩu sản phẩm thâm dụng tài nguyên và lao động; nhập khẩu sản phẩm thâm dụng vốn và kỹ thuật.
- b) Quốc gia công nghiệp phát triển: xuất khẩu sản phẩm thâm dụng vốn và kỹ thuật; nhập khẩu sản phẩm thâm dụng tài nguyên và lao động.
- c) Hai câu a và b đều đúng.
- d) Hai câu a và b đều sai.

Câu 069: Theo lý thuyết cân bằng giá cả các yếu tố sản xuất của Paul A. Samuelson, thì thương mại quốc tế sẽ:

- a) Chỉ dẫn tới sự cân bằng tương đối giá cả yếu tố sản xuất giữa các quốc gia giao thương.
- b) Chỉ dẫn tới sự cân bằng tuyệt đối giá cả yếu tố sản xuất giữa các quốc gia giao thương.
- c) Sớm dẫn tới sự cân bằng tương đối, và về lâu dài sẽ dẫn tới sự cân bằng tuyệt đối giá cả yếu tố sản xuất giữa các quốc gia giao thương.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 070: Theo lý thuyết H – O – S, sự cân bằng tương đối giá cả yếu tố sản xuất giữa hai quốc gia giao thương xảy ra khi điểm cân bằng mậu dịch của hai quốc gia gặp nhau, và tại đó:

- a) Chỉ số so sánh giá cả hàng hóa và chỉ số so sánh giá cả yếu tố sản xuất của hai bên bằng nhau.
- b) Chỉ số so sánh giá cả hàng hóa hoặc chỉ số so sánh giá cả yếu tố sản xuất của hai bên bằng nhau.
- c) Chỉ số so sánh giá cả hàng hóa của hai bên bằng nhau, nhưng chỉ số so sánh giá cả yếu tố sản xuất không nhất thiết phải bằng nhau.
- d) Chỉ số so sánh giá cả yếu tố sản xuất của hai bên bằng nhau, nhưng chỉ số so sánh giá cả hàng hóa không nhất thiết phải bằng nhau.

Câu 071: Theo lý thuyết H – O – S, về lâu dài thương mại quốc tế sẽ dẫn đến sự cân bằng tuyệt đối giá cả yếu tố sản xuất giữa hai quốc gia giao thương, bởi vì:

- a) Chỉ số so sánh giá cả yếu tố sản xuất (r/w) của hai quốc gia biến động ngược chiều và sẽ gặp nhau.
- b) Chỉ số so sánh giá cả yếu tố sản xuất (r/w) của hai quốc gia sẽ gặp nhau nhưng diễn biến rất chậm.
- c) Trong mỗi quốc gia, giá của yếu tố sản xuất dư thừa tương đối sẽ tăng dần lên; giá của yếu tố sản xuất khan hiếm tương đối sẽ giảm dần xuống.
- d) Trong mỗi quốc gia, giá của yếu tố sản xuất dư thừa tương đối sẽ tăng nhanh; nhưng giá của yếu tố sản xuất khan hiếm tương đối sẽ giảm rất chậm.

Câu 072: Theo lý thuyết H – O – S, thương mại quốc tế dẫn đến sự cân bằng tương đối và tuyệt đối giá cả yếu tố sản xuất giữa các quốc gia giao thương do tác động của hoạt động thực tiễn sau đây:

- a) Bên cạnh xuất nhập khẩu hàng hóa, các quốc gia còn tiến hành xuất nhập khẩu yếu tố sản xuất.
- b) Yếu tố vốn được xuất khẩu (đầu tư) từ nước có lãi suất thấp đến nước có lãi suất cao.
- c) Yếu tố lao động được xuất khẩu từ nước có giá nhân công thấp đến nước có giá nhân công cao.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 073: Theo lý thuyết H – O – S, sự chuyển dịch nguồn lực đầu tư quốc tế (xuất nhập khẩu yếu tố sản xuất) sẽ tác động làm thay đổi giá cả các yếu tố sản xuất trong quốc gia công nghiệp phát triển như sau:

- a) Tiền lương của người lao động bản xứ tăng chậm; trong khi tiền lương bình quân của nền kinh tế có thể giảm dần xuống.
- b) Lãi suất ngân hàng ít biến động; trong khi suất sinh lợi của đồng vốn có thể tăng dần lên.
- c) Hai câu a và b đều đúng.
- d) Hai câu a và b đều sai.

Câu 074: Theo lý thuyết H – O – S, sự chuyển dịch nguồn lực đầu tư quốc tế (xuất nhập khẩu yếu tố sản xuất) sẽ tác động làm thay đổi giá cả các yếu tố sản xuất trong quốc gia đang phát triển như sau:

- a) Tiền lương của người lao động bản xứ và tiền lương bình quân của nền kinh tế tăng nhanh dần lên.
- b) Lãi suất ngân hàng giảm dần; trong khi suất sinh lợi của đồng vốn có thể tăng nhanh dần lên.
- c) Hai câu a và b đều đúng.
- d) Hai câu a và b đều sai.

Câu 075: Trong thực tế, khả năng xảy ra sự cân bằng tuyệt đối giá cả yếu tố sản xuất giữa các quốc gia công nghiệp phát triển và các quốc gia đang phát triển thể hiện qua các trường hợp:

- a) Lãi suất giảm dần trong các nước đang phát triển và ổn định trong các nước công nghiệp phát triển.
- b) Tiền lương trong các nước đang phát triển tăng nhanh hơn trong các nước công nghiệp phát triển.
- c) Hai câu a và b đều đúng.
- d) Hai câu a và b đều sai.

Câu 076: Ưu điểm cơ bản của lý thuyết H – O – S là chỉ rõ tính qui luật và ý nghĩa thực tiễn của:

- a) Nguồn gốc phát sinh thương mại quốc tế (là sự khác biệt giá cả yếu tố sản xuất giữa các quốc gia).
- b) Sự giảm dần cách biệt giá cả yếu tố sản xuất giữa các quốc gia công nghiệp phát triển và các quốc gia đang phát triển.
- c) Xu hướng dịch chuyển nguồn lực đầu tư quốc tế.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 077: Nhược điểm cơ bản của lý thuyết H – O – S là:

- a) Chưa tính đến các yếu tố tài nguyên thiên nhiên, vốn nhân lực (*human capital*).
- b) Không tính đến lợi thế kinh tế nhờ qui mô bên trong (*Economic Scale*) và bên ngoài (*qui mô các ngành kinh tế*), không tính chi phí vận chuyển, không đề cập đến các hàng rào thương mại.
- c) Không đề cập đến vai trò điều tiết thị trường và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của chính phủ.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

CHƯƠNG 4: CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ.

Câu 078: Chính sách thương mại quốc tế được hiểu là:

- a) Phức hợp các biện pháp điều tiết hoạt động thương mại quốc tế của chính phủ.
- b) Phức hợp các biện pháp điều tiết hoạt động thương mại quốc tế của chính phủ để phân phối lại thu nhập và góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển tốt hơn.
- c) Phức hợp các biện pháp điều tiết thu nhập trong nền kinh tế của chính phủ để thúc đẩy hoạt động thương mại quốc tế.
- d) Phức hợp các biện pháp điều tiết vĩ mô của chính phủ để thúc đẩy hoạt động thương mại quốc tế.

Câu 079: Những công cụ chính để điều tiết thương mại quốc tế bao gồm:

- a) Thuế quan và các hàng rào phi thuế quan.
- b) Thuế quan và hạn ngạch thuế quan.
- c) Thuế quan và các hàng rào kỹ thuật.
- d) Hạn ngạch thuế quan và các hàng rào kỹ thuật.

Câu 080: Thuế quan, với tính cách là một hàng rào thương mại, chính là:

- a) Thuế xuất nhập khẩu của một quốc gia.
- b) Thuế xuất khẩu của một quốc gia.
- c) Thuế nhập khẩu của một quốc gia.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 081: Thuế quan, phân chia theo các phương pháp đánh thuế, bao gồm:

- a) Thuế quan đánh theo số lượng; thuế quan đánh theo giá trị; và thuế quan hỗn hợp.
- b) Thuế tuyệt đối; thuế tương đối; và thuế quan đánh theo số lượng.
- c) Thuế tuyệt đối; thuế tương đối; và thuế quan đánh theo giá trị.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 082: Khi quản lý nhập khẩu một mặt hàng cụ thể bằng quota thuế quan, đối với lượng hàng vượt quota sẽ phải chịu thuế nhập khẩu theo phương pháp:

- a) Thuế quan tuyệt đối.
- b) Thuế quan tương đối.
- c) Thuế quan hỗn hợp.
- d) Thuế quan đánh theo giá trị cộng với thuế quan hỗn hợp.

Câu 083: Giá biên giới (BP – Border Price) của hàng hóa xuất nhập khẩu được xác định như sau:

- a) BP(hàng xuất khẩu) = Giá FOB + thuế xuất khẩu; BP(hàng nhập khẩu) = Giá CIF + thuế nhập khẩu.
- b) BP(hàng xuất khẩu) = Giá FOB – thuế xuất khẩu; BP(hàng nhập khẩu) = Giá CIF – thuế nhập khẩu.
- c) BP(hàng xuất khẩu) = Giá FOB x thuế xuất khẩu; BP(hàng nhập khẩu) = Giá CIF x thuế nhập khẩu.
- d) BP(hàng xuất khẩu) = Giá FOB ÷ thuế xuất khẩu; BP(hàng nhập khẩu) = Giá CIF ÷ thuế nhập khẩu.

Câu 084: Tác động của thuế quan (trong trường hợp hàng rào thuế quan cao) đối với thương mại quốc tế nói riêng và nền kinh tế nói chung là:

- a) Làm tăng giá cả hàng hóa so với mặt dịch tự do.

- b) Nhập khẩu (sản phẩm không phải lợi thế so sánh) giảm; sản xuất nội địa mặt hàng tương ứng tăng.
- c) Tiêu dùng nội địa giảm do sản xuất nội địa tăng không đủ bù đắp mức giảm nhập khẩu.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 085: Tác động của thuế quan (hàng rào thuế quan cao) đối với việc phân phối lại thu nhập trong nền kinh tế về cơ bản là giảm lợi ích của người tiêu dùng; phân phối lại cho ngân sách và nhà sản xuất nội địa:

- a) Đầy đủ (không có lãng phí).
- b) Không đầy đủ (có phần lãng phí cơ hội).
- c) Không đầy đủ (có phần lãng phí tài nguyên).
- d) Không đầy đủ (có phần lãng phí cơ hội và tài nguyên do giảm nhập khẩu để tăng sản xuất nội địa sản phẩm không phải lợi thế so sánh).

Câu 086: Thuế suất đánh lên hàng hóa nhập khẩu gọi là thuế suất danh nghĩa (NTR – Nominal Tariff Rate), bởi vì:

- a) NTR không có ý nghĩa bảo hộ sản phẩm nội địa.
- b) NTR thường rất thấp nên không có ý nghĩa bảo hộ sản phẩm nội địa.
- c) NTR chỉ có ý nghĩa bảo hộ bên ngoài (phụ thuộc mức NTR cao hay thấp).
- d) Cả ba câu trên đều sai.

Câu 087: Tỷ suất bảo hộ hữu hiệu (ERP – Effective Rate of Protection) biểu hiện mối tương quan giữa NTR đánh lên thành phẩm và NTR đánh lên nguyên liệu, linh kiện (Inputs) nhập khẩu của sản phẩm đó, nhằm:

- a) Tạo ra sự leo thang thuế quan (Tariff Escalation) khi giảm thuế nhập khẩu nguyên liệu, linh kiện thấp hơn thuế nhập khẩu thành phẩm.
- b) Mục đích chính là khuyến khích nhập khẩu nguyên liệu, linh kiện thay vì nhập khẩu thành phẩm để bảo hộ thực sự hữu hiệu bên trong cho sản phẩm nội địa cùng loại.
- c) Điều chỉnh cho bậc thang thuế quan càng cao (ERP cao nhất khi thuế nhập khẩu nguyên liệu, linh kiện bằng không) thì mức bảo hộ càng hữu hiệu.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 088: Trong công thức tính tỷ suất bảo hộ hữu hiệu

$$ERP_{(X)} = \frac{t_{(x)} - \sum_{i=1}^n a_{i(x)} \cdot t_{i(x)}}{1 - \sum_{i=1}^n a_{i(x)}}$$

chúng ta có:

- a) $t_{(x)}$ là NTR(thành phẩm X); $t_{i(x)}$ là NTR(nguyên liệu, linh kiện i) trong sản phẩm X.
- b) $a_{i(x)}$ là tỷ số giữa giá trị nguyên liệu i (trong sản phẩm X) với giá trị X khi không có thuế quan.
- c) n là số loại nguyên liệu, linh kiện tham gia sản xuất X.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 089: Quota hàng hóa mà chính phủ cho phép các doanh nghiệp xuất hay nhập khẩu một loại hàng hóa nhất định trong một năm là chỉ tiêu giới hạn trên:

- a) Bắt buộc phải thực hiện dưới mức đó.
- b) Không được xuất hay nhập khẩu nhiều hơn mức đó.
- c) Vẫn được phép xuất hay nhập khẩu nhiều hơn nhưng phải nộp thuế nhiều hơn.

- d) Vẫn được phép xuất hay nhập khẩu nhiều hơn nhưng phải nộp thuế nhiều hơn trên số lượng vượt giới hạn.

Câu 090: Quota nhập khẩu hàng hóa giúp kiểm soát hạn chế nhập khẩu chắc chắn hơn thuế quan, nên có tác dụng:

- a) Bảo hộ nội địa chắc chắn hơn so với thuế quan trong mọi trường hợp.
- b) Kích thích nâng giá và tăng sản xuất nội địa nhiều hơn so với thuế quan.
- c) Hai câu a và b đều đúng.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 091: Ngoài quota, có thể liệt kê thêm một số hàng rào phi thuế quan giới hạn về số lượng khác, như:

- a) Hạn chế xuất khẩu tự nguyện; qui định hàm lượng nội địa của sản phẩm; cartel quốc tế...
- b) Qui định hàm lượng nội địa của sản phẩm; chứng nhận xuất xứ hàng hóa; cartel quốc tế...
- c) Qui định hàm lượng nội địa của sản phẩm; chứng nhận xuất xứ hàng hóa; invoice; packing list...
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 092: Qui định hàm lượng nội địa của sản phẩm (*Local Content Requirements*) có thể được áp dụng để:

- a) Buộc các nhà đầu tư nước ngoài tăng cường sử dụng nguyên liệu, linh kiện chế tạo tại địa phương nhằm nâng cao trình độ công nghệ sản xuất trong nước.
- b) Hạn chế mức bán hàng của nước ngoài vào thị trường nội địa.
- c) Hai câu a và b đều đúng.
- d) Câu a đúng và câu b sai.

Câu 093: Hành vi xuất khẩu bị coi là bán phá giá (*Dumping*) khi:

- a) Giá xuất khẩu thấp hơn giá thành toàn bộ.
- b) Giá xuất khẩu thấp hơn giá thành sản xuất.
- c) Giá xuất khẩu thấp hơn giá thành toàn bộ; dẫn đến giá bán lẻ thấp hơn mặt bằng giá hợp lý của thị trường nước nhập khẩu.
- d) Giá xuất khẩu thấp hơn giá thành sản xuất; dẫn đến giá bán lẻ thấp hơn mặt bằng giá hợp lý của thị trường nước nhập khẩu.

Câu 094: Thực chất của hành vi bán phá giá là trợ giá cho sản phẩm xuất khẩu tăng sức cạnh tranh trên thị trường nước ngoài, nhằm:

- a) Tăng mức khai thác năng lực sản xuất dư thừa.
- b) Lũng đoạn giá cả để tranh thị phần.
- c) Tiến đến kiểm soát thị trường, giành thế độc quyền ở nước nhập khẩu.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 095: Các quốc gia bị xâm hại thường chống lại hành vi bán phá giá bằng cách:

- a) Nhờ Tổ chức thương mại thế giới (WTO) phân xử trong khuôn khổ luật chơi của hệ thống.
- b) Đánh thuế chống phá giá để triệt tiêu tác dụng phá giá.
- c) Cấm nhập khẩu hàng của các doanh nghiệp bán phá giá.
- d) Cấm nhập khẩu hàng từ quốc gia có doanh nghiệp bán phá giá.

Câu 096: Trường hợp doanh nghiệp bán phá giá thuộc một quốc gia có nền kinh tế bị coi là phi thị trường (*Non-market Economy*), mức thuế chống phá giá sẽ được xác định căn cứ vào giá thành bình quân sản phẩm cùng loại ở một quốc gia khác (được coi là tương đương nhưng có nền kinh tế thị trường) do:

- a) Cơ quan xét xử chống phá giá của quốc gia bị bán phá giá chỉ định.
- b) Nguyên đơn trong vụ kiện chống phá giá chỉ định.
- c) Bị đơn trong vụ kiện chống phá giá chỉ định.
- d) Nguyên đơn và bị đơn trong vụ kiện chống phá giá thỏa thuận.

Câu 097: Tài trợ (*Subsidize*) là khoản trợ cấp của chính phủ nhằm giúp cho các sản phẩm nội địa giảm chi phí để tăng sức cạnh tranh xuất khẩu hoặc tăng sức cạnh tranh với hàng nhập khẩu trên thị trường nội địa, bao gồm các hình thức sau:

- a) Trợ giá mua nông sản; bù lỗ nhập khẩu xăng dầu; cấp vốn thành lập doanh nghiệp; miễn thuế...
- b) Trợ giá xuất khẩu hay bù giá nhập khẩu bằng tiền; cho vay ưu đãi lãi suất thấp; miễn thuế, hỗ trợ chi phí R&D...
- c) Cấp vốn thành lập doanh nghiệp; cấp đất; cho vay không lãi suất qua ngân hàng chính sách; chuyển giao kỹ thuật miễn phí qua chương trình khuyến nông...
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 098: Các hàng rào kỹ thuật (*Technical Barriers*) trong thương mại quốc tế là những qui định về:

- a) Thủ tục thông quan hàng nhập khẩu.
- b) Quản lý hành chính cần thiết để điều tiết xuất nhập khẩu.
- c) Quản lý hành chính để điều tiết xuất nhập khẩu được gọi là hàng rào phi thuế quan ẩn có tác dụng bảo hộ rất mạnh.
- d) Kiểm tra qui cách chất lượng hàng nhập khẩu để bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, như: kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm; kiểm dịch động, thực vật; kiểm tra qui cách đóng gói, bao bì, nhãn hiệu; ghi chú hướng dẫn sử dụng sản phẩm...

CHƯƠNG 5: CHÍNH SÁCH BẢO HỘ MẬU DỊCH.

Câu 099: Khác biệt căn bản giữa chế độ bảo hộ nội địa với chế độ bảo hộ tự do là:

- a) Mậu dịch tự do không có rào cản thương mại; bảo hộ nội địa có rào cản thương mại ít và thấp.
- b) Mậu dịch tự do không có rào cản thương mại; bảo hộ nội địa có nhiều rào cản thương mại cao và phức tạp.
- c) Mậu dịch tự do có rào cản thương mại ít và thấp; bảo hộ nội địa có nhiều rào cản thương mại cao và phức tạp.
- d) Cả ba câu trên đều sai.

Câu 100: Chính sách bảo hộ nội địa là chính sách quản lý thương mại có hàng rào thuế quan cao và nhiều hàng rào phi thuế quan phức tạp để:

- a) Bảo vệ hàng nội địa đứng vững trước sức tấn công của hàng nhập khẩu.
- b) Ngăn chặn triệt để hàng nhập khẩu, bảo vệ hàng nội địa.
- c) Bảo vệ hàng nội địa, giúp nó nâng cao khả năng cạnh tranh xuất khẩu.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 101: Hầu hết các quốc gia trên thế giới đều có áp dụng chính sách bảo hộ mậu dịch. Nguyên nhân chính của tình trạng này là:

- a) Sự khác biệt về tài nguyên và nguồn lực kinh tế giữa các quốc gia.
- b) Việc áp dụng thuế quan tối ưu, nâng cao tỷ lệ mậu dịch nhằm tối đa hóa lợi ích cục bộ của quốc gia.
- c) Sự trả đũa (bằng thuế quan lẫn các biện pháp phi thuế quan) dây chuyền giữa các quốc gia.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 102: Mức bảo hộ mậu dịch của một quốc gia cao hay thấp phụ thuộc vào:

- a) Độ cao và tính vi của hàng rào thuế quan; số lượng và độ phức tạp của các hàng rào phi thuế quan.
- b) Số lượng của hàng rào thuế quan và các hàng rào phi thuế quan.
- c) Độ cao của hàng rào thuế quan và độ phức tạp của các hàng rào phi thuế quan.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 103: Độ cao của hàng rào thuế quan của một quốc gia được biểu thị qua:

- a) Độ cao của chỉ tiêu NTR bình quân đơn giản.
- b) Độ cao của chỉ tiêu NTR bình quân gia quyền.
- c) Độ cao của chỉ tiêu ERP và các bậc thang thuế quan.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 104: Mức bảo hộ tính vi của hàng rào thuế quan của một quốc gia được biểu hiện qua thực tế chỉ tiêu NTR bình quân đơn giản không cao, nhưng:

- a) Chỉ tiêu NTR bình quân gia quyền cao hơn nhiều.
- b) Bậc thang thuế quan của phần lớn các sản phẩm chế tạo đều cao (ERP cao gấp nhiều lần NTR).
- c) Hai câu a và b đều đúng.
- d) Hai câu a và b đều sai.

Câu 105: Trong công thức tính chỉ tiêu NTR bình quân đơn

giản
$$\overline{NTR}_{dg} = \frac{\sum_{i=1}^n NTR_{(i)}}{n}$$
 chúng ta có:

- a) $NTR_{(i)}$ là thuế suất danh nghĩa mặt hàng i ; n là số mặt hàng trong rổ hàng nhập khẩu năm tính toán.
- b) $NTR_{(i)}$ là thuế suất danh nghĩa mặt hàng i ; n là số mặt hàng trong biểu thuế nhập khẩu hiện hành.
- c) Câu a đúng và câu b sai.
- d) Hai câu a và c đều đúng.

Câu 106: Trong công thức tính chỉ tiêu NTR bình quân gia

quyền
$$\overline{NTR}_{gq} = \frac{\sum_{i=1}^n NTR_{(i)} \cdot a_i}{\sum_{i=1}^n a_i}$$
 chúng ta có:

- a) $NTR_{(i)}$ là thuế suất danh nghĩa mặt hàng i ; a_i là trọng số mặt hàng i ; n là số mặt hàng trong rổ hàng nhập khẩu năm tính toán.

b) $NTR_{(i)}$ là thuế suất danh nghĩa mặt hàng i ; a_i là trọng số mặt hàng i ; n là số mặt hàng trong biểu thuế nhập khẩu hiện hành.

- c) Câu a đúng và câu b sai.
- d) Hai câu a và c đều đúng.

Câu 107: Thuế nhập khẩu hiện hành của Việt Nam đối với thành phẩm xe du lịch là 90% và đối với trọn bộ linh kiện của xe du lịch là 30%. Giả định, giá nhập khẩu (điều kiện CIF tại một cảng đến ở Việt Nam) của một chiếc xe du lịch hạng sang là 20.000 \$US và giá nhập khẩu trọn bộ linh kiện của chiếc xe đó là 14.000 \$US. Trong trường hợp này, so với thuế nhập khẩu thành phẩm bậc thang thuế quan cao gấp:

- a) 2,50 lần.
- b) 2,56 lần.
- c) 2,60 lần.
- d) 2,65 lần.

Câu 108: Thuế nhập khẩu hiện hành của Việt Nam đối với thành phẩm xe du lịch là 90% và đối với trọn bộ linh kiện của xe du lịch là 30%. Giả định, giá nhập khẩu (điều kiện CIF tại một cảng đến ở Việt Nam) của một chiếc xe du lịch hạng sang là 20.000 \$US và giá nhập khẩu trọn bộ linh kiện của chiếc xe đó là 14.000 \$US. Nếu giảm thuế nhập khẩu linh kiện xuống mức 13% thì bậc thang thuế quan sẽ được nới rộng thêm:

- a) 1,10 lần.
- b) 1,13 lần.
- c) 1,17 lần.
- d) 1,20 lần.

Câu 109: Tình trạng bảo hộ mậu dịch ở các quốc gia công nghiệp phát triển hiện nay:

- a) Không còn bảo hộ.
- b) Bảo hộ rất thấp.
- c) Bảo hộ rất tinh vi.
- d) Bảo hộ rất cao.

Câu 110: Các quốc gia công nghiệp phát triển đã hạ rất thấp hàng rào thuế quan và loại bỏ phần lớn hàng rào phi thuế quan, nhưng thực chất vẫn bảo hộ mậu dịch rất tinh vi. Cụ thể là:

- a) Các mặt hàng được giảm NTR đến mức bằng 0% đại bộ phận là nguyên liệu, linh kiện.
- b) Bậc thang thuế quan của các mặt hàng giá trị gia tăng đều được mở rộng đến mức tối đa.
- c) Các mặt hàng nông sản được trợ cấp gián tiếp nhưng mức trợ cấp lớn, tác dụng bảo hộ rất mạnh.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 111: Việc nước Mỹ ban hành luật cho phép sử dụng khoản thuế chống phá giá để bù đắp thiệt hại cho các doanh nghiệp nội địa là nguyên đơn trong các vụ kiện phá giá tương ứng:

- a) Là biện pháp hành chính hợp lý, không bị coi là hàng rào phi thuế quan.
- b) Là biện pháp hành chính có vẻ hợp lý, nhưng thực chất là hàng rào phi thuế quan ẩn, bảo hộ tinh vi.
- c) Không thể coi là biện pháp hành chính, mà là hàng rào phi thuế quan rất lộ liễu.
- d) Là hàng rào phi thuế quan đích thực, tác dụng bảo hộ mậu dịch rất mạnh.

Câu 112: Tình trạng bảo hộ mậu dịch ở các quốc gia đang phát triển hiện nay:

- a) Nói chung là vẫn bảo hộ rất cao.
- b) Chỉ còn bảo hộ cao trong các ngành công nghiệp.
- c) Chỉ còn bảo hộ trong các ngành dịch vụ giá trị gia tăng với mức bảo hộ rất cao.
- d) Bảo hộ cao hơn các nước phát triển, nhưng không tinh vi bằng và mức bảo hộ thấp hơn trước kia.

Câu 113: Xu hướng bảo hộ mậu dịch của các quốc gia đang phát triển hiện nay:

- a) Duy trì hàng rào thuế quan cao hơn các quốc gia công nghiệp phát triển, nhưng NTR bình quân đơn giản đã được hạ thấp hơn nhiều so với những năm 1970s, 1980s.
- b) Vẫn duy trì trợ cấp công nghiệp, nhưng phải mở cửa thị trường dần theo các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế.
- c) Chậm mở cửa các ngành dịch vụ giá trị gia tăng cao.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 114: Lợi ích cơ bản mà chính sách bảo hộ mậu dịch có thể mang lại cho mọi quốc gia áp dụng nó (không phân biệt quốc gia công nghiệp phát triển hay đang phát triển) là:

- a) Bảo vệ sản xuất nội địa, tăng việc làm, tăng phúc lợi quốc gia trên chừng mực nhất định.
- b) Bảo vệ các ngành công nghiệp non trẻ và dễ bị tổn thương.
- c) Hai câu a và b đều đúng.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 115: Lý do hùng hồn nhất khiến các quốc gia đang phát triển có xu hướng bảo hộ mậu dịch cao hơn các quốc gia công nghiệp phát triển là:

- a) Tăng thu ngân sách nhà nước qua thuế nhập khẩu.
- b) Bảo vệ các ngành công nghiệp non trẻ và dễ bị tổn thương.
- c) Phục vụ phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn để thực hiện chiến lược công nghiệp hóa.
- d) Giải quyết công ăn việc làm trong nước.

Câu 116: Chính sách bảo hộ mậu dịch bị coi là chính sách lợi bất cập hại do nguyên nhân cơ bản là:

- a) Nếu áp dụng kéo dài sẽ làm cho nền kinh tế phát triển kém bền vững, giảm phúc lợi quốc gia.
- b) Gây thiệt hại cho người tiêu dùng nhiều hơn mức lợi ích đem lại cho ngân sách nhà nước và các nhà sản xuất nội địa.
- c) Các doanh nghiệp được bảo hộ kỹ sẽ phản ứng trì trệ với vấn đề nâng cao khả năng cạnh tranh.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 117: Tác hại lớn nhất của chính sách bảo hộ mậu dịch đối với các quốc gia đang phát triển là:

- a) Môi trường thương mại quốc tế kém thuận lợi, khó thực hiện lợi thế so sánh.
- b) Các doanh nghiệp được bảo hộ kỹ sẽ phản ứng trì trệ với vấn đề nâng cao khả năng cạnh tranh.
- c) Người tiêu dùng chịu nhiều thiệt hại, lẫn quẩn trong vòng nghèo đói.
- d) Tăng trưởng kinh tế kém bền vững, phúc lợi quốc gia ngày càng giảm.

CHƯƠNG 6: CHÍNH SÁCH TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI.

Câu 118: Khác biệt căn bản giữa chính sách tự do hóa thương mại với chế độ thương mại tự do là trong chế độ thương mại tự do không có rào cản thương mại; còn tự do hóa thương mại là làm giảm bớt hàng rào thương mại (vốn rất cao và phức tạp trong chính sách bảo hộ mậu dịch) để:

- a) Tiến đến loại bỏ hoàn toàn hàng rào thương mại, nhưng sẽ kéo dài do có nhiều khó khăn.
- b) Nhanh chóng tiến đến loại bỏ hoàn toàn hàng rào thương mại.
- c) Khai thông môi trường thương mại giữa các quốc gia, nhưng vẫn còn hàng rào thương mại ở mức thấp nhất định.
- d) Cả ba câu trên đều sai.

Câu 119: Chính sách tự do hóa thương mại thể hiện sự phối hợp giữa các quốc gia để khai thông môi trường thương mại quốc tế trên căn bản:

- a) Giảm dần hàng rào thuế quan và loại bỏ bớt các hàng rào phi thuế quan.
- b) Giảm dần hàng rào thuế quan và loại bỏ triệt để các hàng rào phi thuế quan.
- c) Loại bỏ hàng rào thuế quan và giảm dần các hàng rào phi thuế quan.
- d) Loại bỏ toàn bộ hàng rào thuế quan và các hàng rào phi thuế quan.

Câu 120: Chính sách tự do hóa thương mại yêu cầu từng quốc gia mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế, gắn liền thị trường nội địa với thị trường thế giới trên căn bản:

- a) Nhanh chóng gia nhập các tổ chức thương mại toàn cầu.
- b) Nhanh chóng gia nhập các tổ chức thương mại khu vực và toàn cầu.
- c) Nhanh chóng thiết lập các quan hệ song phương và gia nhập các tổ chức thương mại quốc tế.
- d) Từng bước thiết lập các quan hệ hợp tác song phương, tham gia các định chế hợp tác kinh tế quốc tế ở cấp độ khu vực rồi đến toàn cầu.

Câu 121: Giảm hàng rào thuế quan trong quá trình thực hiện chính sách tự do hóa thương mại bao gồm:

- a) Giảm mạnh các chỉ tiêu NTR bình quân đơn giản và NTR bình quân gia quyền.
- b) Giảm mạnh các chỉ tiêu NTR bình quân đơn giản và ERP.
- c) Giảm mạnh chỉ tiêu NTR bình quân đơn giản; áp dụng thuế trần để khống chế bậc thang thuế quan (ERP) và giảm NTR bình quân gia quyền.
- d) Giảm mạnh NTR bình quân đơn giản nhưng không khống chế ERP và NTR bình quân gia quyền.

Câu 122: Mức thuế trần của các mặt hàng nhất định mà một quốc gia cam kết với các thành viên khác trong cùng một tổ chức thương mại quốc tế (ví dụ WTO) là mức tối đa về thuế suất nhập khẩu các mặt hàng đó:

- a) Về sau chỉ được áp dụng từ mức cam kết trở xuống.
- b) Về sau chỉ được áp dụng từ mức cam kết trở xuống, nhưng có thể thương lượng lại để nâng lên.
- c) Về sau phải áp dụng đúng mức đã cam kết.
- d) Về sau phải áp dụng đúng mức đã cam kết, nhưng có thể thương lượng lại để nâng lên.

Câu 123: Yêu cầu mở cửa thị trường (giảm thuế quan và loại bỏ bớt các hàng rào phi thuế quan) để hội nhập kinh tế quốc tế

trong quá trình tự do hóa thương mại có tính đến việc ưu tiên cho các quốc gia đang phát triển (trình độ phát triển kinh tế và năng lực cạnh tranh kém hơn các quốc gia phát triển). Cụ thể:

- Tại một thời điểm nhất định, khẩu độ mở cửa thị trường của các quốc gia đang phát triển hẹp hơn so với các quốc gia công nghiệp phát triển.
- Với cùng một đích đến về mức độ mở cửa thị trường, lộ trình mở cửa của các quốc gia đang phát triển dài hơn so với các quốc gia công nghiệp phát triển.
- Hai câu a và b đều đúng.
- Hai câu a và b đều sai.

Câu 124: WTO qui định chỉ tiêu NTR bình quân đơn giản cho các thành viên kể từ ngày 01/01/2000 là:

- $\leq 2,0\%$ đối với quốc gia công nghiệp phát triển; $\leq 10,0\%$ đối với quốc gia đang phát triển.
- $\leq 3,0\%$ đối với quốc gia công nghiệp phát triển; $\leq 12,6\%$ đối với quốc gia đang phát triển.
- $\leq 3,9\%$ đối với quốc gia công nghiệp phát triển; $\leq 13,6\%$ đối với quốc gia đang phát triển.
- $\leq 3,9\%$ đối với quốc gia công nghiệp phát triển; $\leq 15,0\%$ đối với quốc gia đang phát triển.

Câu 125: Yêu cầu loại bỏ bớt các hàng rào phi thuế quan (NTBs) trong quá trình tự do hóa thương mại thể hiện cụ thể như sau:

- Nhanh chóng giảm mạnh các NTBs giới hạn về số lượng.
- Kiên quyết chống phá giá và đấu tranh bãi bỏ trợ giá.
- Tăng cường phối hợp kiểm soát loại bỏ các NTBs ẩn.
- Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 126: Trên bình diện quốc tế, lợi ích cơ bản nhất của chính sách tự do hóa thương mại là:

- Thuận lợi hóa môi trường thương mại, loại bớt tình trạng phân biệt đối xử trong hoạt động thương mại quốc tế.
- Đẩy mạnh phát triển thương mại quốc tế, kéo theo sự di chuyển nguồn lực kinh tế hợp lý trên thế giới, tăng lợi ích kinh tế cho từng quốc gia và toàn thế giới.
- Người tiêu dùng trên toàn thế giới được sử dụng hàng hóa tốt hơn với giá rẻ hơn.
- Các quốc gia đang phát triển nhanh chóng bắt kịp trình độ của các quốc gia công nghiệp phát triển.

Câu 127: Đối với các quốc gia đang phát triển, lợi ích cơ bản nhất của chính sách tự do hóa thương mại là:

- Tăng năng lực cạnh tranh quốc tế của các doanh nghiệp nội địa.
- Quyết định sự thành công nhanh chóng của công cuộc công nghiệp hóa nền kinh tế.
- Phát triển xuất khẩu mạnh mẽ, phát huy tốt các lợi thế so sánh để nâng cao hiệu quả nền kinh tế.
- Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 128: Đối với các quốc gia phát triển, lợi ích cơ bản nhất của chính sách tự do hóa thương mại là:

- Phát huy tối đa hiệu suất của vốn đầu tư và ưu thế kỹ thuật công nghệ, mở rộng kinh doanh toàn cầu, khai thác được nguồn tài nguyên dồi dào, giá rẻ trên khắp thế giới.
- Các công ty đa quốc gia chiếm lĩnh được thị trường thế giới chặt chẽ, sâu rộng hơn.
- Doanh nghiệp của các nước phát triển luôn dẫn đầu về cạnh tranh toàn cầu.

- Tăng thu nhập thực tế của người tiêu dùng do hàng hóa rẻ hơn.

Câu 129: Chính sách tự do hóa thương mại vẫn có nhược điểm, rõ nhất là:

- Các nước lớn (sức cạnh tranh cao) có thể lợi dụng yêu cầu giảm thuế quan và dỡ bỏ bớt các hàng rào phi thuế quan để chèn ép các nước nhỏ (sức cạnh tranh kém).
- Nền kinh tế của các nước nhỏ có tính miễn cưỡng cao khi phụ thuộc nhiều vào các yếu tố ngoại lai.
- Nhiều tác hại của các yếu tố phi kinh tế cũng đi kèm với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.
- Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 130: Kinh nghiệm phát triển của nhiều nước, nhất là các nước NICs, cho thấy phối hợp chính sách tự do hóa thương mại với tự do hóa tài chính và đầu tư là một yêu cầu tất yếu khách quan, bởi vì:

- Quan hệ thương mại quốc tế phụ thuộc vào các quan hệ đầu tư quốc tế và tài chính quốc tế.
- Các quan hệ thương mại quốc tế và đầu tư quốc tế phụ thuộc vào quan hệ tài chính quốc tế.
- Cả ba mối quan hệ Thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế và tài chính quốc tế phụ thuộc lẫn nhau.
- Cần phối hợp để phát huy đồng bộ hiệu quả của chính sách kinh tế mở, góp phần thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tăng trưởng kinh tế nhanh chóng hơn.

Câu 131: Những giải pháp cơ bản để thực hiện tự do hóa tài chính và đầu tư là:

- Tự do hóa các thể chế quản lý tài chính.
- Tự do hóa tài khoản vốn.
- Xây dựng và triển khai các chính sách tài chính, tiền tệ, tỷ giá hối đoái theo chuẩn mực quốc tế.
- Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 132: Nhiệm vụ cơ bản nhất của chính sách công nghiệp là định hướng sự phát triển nền công nghiệp:

- Ưu tiên cho một số ngành công nghiệp mũi nhọn của nền kinh tế.
- Ưu tiên cho các ngành chế tạo để kéo theo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý.
- Ưu tiên cho một số ngành công nghệ cao.
- Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 133: Giải pháp phối hợp chính sách tự do hóa thương mại với chính sách công nghiệp tốt nhất cho các quốc gia đang phát triển là:

- Áp dụng chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu.
- Áp dụng chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu.
- Lấy chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu làm căn bản, kết hợp sản xuất thay thế nhập khẩu (trên những mặt hàng có hiệu quả tương đối).
- Lấy chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu làm căn bản, kết hợp sản xuất phục vụ xuất khẩu.

Câu 134: Nội dung chính của công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu (*Export Oriented Industrialization*) là:

- Ưu tiên phát triển các ngành chế biến hàng xuất khẩu để kéo theo sự phát triển đồng bộ các ngành liên kết và hỗ trợ.

- b) Ưu tiên phát triển các ngành chế biến hàng xuất khẩu để kéo theo sự phát triển đồng bộ các ngành liên kết và bổ trợ; kết hợp đẩy mạnh mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế.
- c) Ưu tiên phát triển các ngành hàng xuất khẩu giá trị gia tăng cao để kéo theo sự phát triển của các ngành công nghệ cao.
- d) Ưu tiên phát triển các ngành hàng xuất khẩu giá trị gia tăng cao; kết hợp đẩy mạnh mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế.

Câu 135: Ngày nay, chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu (*Import Substitution Industrialization*) không còn được áp dụng rộng rãi như trong giai đoạn sau chiến tranh thế giới lần thứ II, bởi vì quốc gia đang phát triển nào áp dụng chiến lược này thì sẽ:

- a) Không phát huy được lợi thế so sánh, nền kinh tế kém hiệu quả.
- b) Không tiếp cận được đầy đủ với các dòng chảy nguồn lực đầu tư quốc tế.
- c) Không có khả năng hội nhập kinh tế quốc tế, khó hoàn thành công nghiệp hóa.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 136: Một quốc gia thực hiện thành công chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu thường có nhịp độ tăng xuất khẩu nhanh hơn nhịp độ tăng GDP hàng năm:

- a) Trên dưới 1,5 lần.
- b) Trên dưới 2,0 lần.
- c) Trên dưới 3,0 lần.
- d) Cả ba mức a, b, c đều đúng (tùy trường hợp nền kinh tế có qui mô lớn; trung bình; hay nhỏ).

Câu 137: Khi một quốc gia đang phát triển áp dụng chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu cần phải chú trọng kết hợp với sản xuất thay thế nhập khẩu (trên những mặt hàng có hiệu quả tương đối) để:

- a) Ổn định tình hình phát triển kinh tế.
- b) Giảm mức thâm hụt ngoại tệ trong cán cân thanh toán quốc tế.
- c) Tăng cường nội lực, giảm bớt sự phụ thuộc các nhân tố bên ngoài, đảm bảo phát triển bền vững.
- d) Nhanh chóng hoàn thành công nghiệp hóa.

Câu 138: Nhiệm vụ cơ bản của chính sách đầu tư quốc tế là điều chỉnh các dòng chảy đầu tư vào và ra khỏi biên giới quốc gia phù hợp với chính sách kinh tế mở, nhằm:

- a) Khai thác có hiệu quả các nguồn lực kinh tế quốc tế phục vụ phát triển kinh tế trong nước.
- b) Cải thiện cán cân thanh toán quốc tế của quốc gia.
- c) Tự do hóa tài khoản vốn.
- d) Thích nghi với làn sóng toàn cầu hóa sản xuất.

Câu 139: Trong hình thức đầu tư trực tiếp của nước ngoài (*FDI – Foreign Direct Investment*), nhà đầu tư nước ngoài:

- a) Góp vốn thành lập doanh nghiệp nhưng không tham gia công tác quản trị.
- b) Góp vốn thành lập doanh nghiệp và trực tiếp tham gia công tác quản trị.
- c) Góp vốn thành lập doanh nghiệp và trực tiếp tham gia hoạt động kiểm soát.
- d) Góp vốn thành lập doanh nghiệp và thuê người làm quản lý.

Câu 140: Tỷ lệ góp vốn pháp định của các bên tham gia đầu tư trong doanh nghiệp FDI là căn cứ để:

- a) Phân chia lợi ích kinh tế (lời, lỗ) của doanh nghiệp.
- b) Phân chia quyền sở hữu và lợi ích kinh tế (lời, lỗ) của doanh nghiệp.
- c) Phân chia quyền lãnh đạo và lợi ích kinh tế (lời, lỗ) của doanh nghiệp.
- d) Phân chia quyền sở hữu, quyền lãnh đạo và lợi ích kinh tế (lời, lỗ) của doanh nghiệp.

Câu 141: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) có những hình thức sau:

- a) 100% vốn nước ngoài, liên doanh.
- b) 100% vốn nước ngoài, liên doanh, liên danh.
- c) 100% vốn nước ngoài, liên doanh, hợp doanh.
- d) 100% vốn nước ngoài, liên doanh, B.O.T.

Câu 142: Đến nay, đầu tư trực tiếp giữa các quốc gia công nghiệp phát triển vẫn chiếm đại bộ phận trong dòng vốn FDI lưu chuyển hàng năm. Nguyên nhân chính có sức thuyết phục nhất của hiện tượng đó là:

- a) Đầu tư lẫn nhau giữa các quốc gia công nghiệp phát triển để thực hiện hơn.
- b) Đầu tư lẫn nhau giữa các quốc gia công nghiệp phát triển đảm bảo lợi nhuận nhiều hơn.
- c) Các nước đầu tư (*Home Countries*) coi đó là giải pháp cơ bản để đưa hàng hóa vượt qua rào cản thương mại của nước tiếp nhận đầu tư (*Host Countries*) một cách hữu hiệu.
- d) Đầu tư vào các quốc gia đang phát triển nhiều rủi ro hơn.

Câu 143: Đầu tư FDI nói riêng và đầu tư quốc tế nói chung đổ vào các quốc gia đang phát triển ngày càng nhiều hơn, tạo điều kiện cho các quốc gia này khai thác tốt các nguồn lực đầu tư quốc tế để góp phần:

- a) Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế.
- b) Đẩy mạnh quá trình chuyển dịch lợi thế so sánh sang các sản phẩm thâm dụng vốn và kỹ thuật.
- c) Nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế trên thị trường thế giới.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 144: Trong hình thức đầu tư gián tiếp của nước ngoài (*FPI – Foreign Portfolio Investment*) nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hành vi đầu tư bằng cách:

- a) Mua cổ phiếu, trái phiếu trên thị trường chứng khoán, không tham gia quản trị doanh nghiệp.
- b) Mua cổ phiếu, trái phiếu trên thị trường chứng khoán, thuê người tham gia quản trị doanh nghiệp.
- c) Mua cổ phiếu, trái phiếu trên thị trường chứng khoán, thuê người tham gia kiểm soát doanh nghiệp.
- d) Cả ba câu trên đều sai.

Câu 145: Trong hình thức đầu tư gián tiếp của nước ngoài (FPI), lợi ích kinh tế của nhà đầu tư bao gồm:

- a) Cổ tức, lợi tức trái phiếu.
- b) Chênh lệch giá cổ phiếu, trái phiếu.
- c) Hai câu a và b đều đúng.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 146: Đối với các quốc gia đang phát triển, trong thời kỳ đầu hội nhập kinh tế quốc tế thường ban hành luật và tạo điều kiện thu hút FDI trước (khá nhiều năm) so với vốn FPI, bởi vì:

- a) FDI dễ quản lý hơn so với FPI.
- b) Nguồn đầu tư FDI dồi dào hơn so với FPI.
- c) FDI chuyển giao vốn, công nghệ hiện đại, phương pháp quản lý tiên tiến và có tính chất ổn định dài hạn; trong khi FPI chỉ chuyển giao vốn và không ổn định bằng.
- d) Tuy nguồn lực đầu tư của hai hình thức ngang nhau, nhưng FDI ổn định dài hạn hơn so với FPI.

Câu 147: Tác dụng cơ bản nhất của đầu tư quốc tế đối với việc phát triển thương mại quốc tế là:

- a) Tạo điều kiện mở rộng thị trường thế giới mạnh mẽ (do tăng nguồn hàng chất lượng cao, giá rẻ, tiết kiệm chi phí vận chuyển, phí chuyển nhượng licence...).
- b) Cải thiện cán cân thanh toán quốc tế của tất cả các quốc gia có liên quan.
- c) Nâng cao khả năng cạnh tranh của tất cả các doanh nghiệp có liên quan.
- d) Nâng cao khả năng cạnh tranh của tất cả các quốc gia có liên quan.

Câu 148: Nội dung cơ bản của vấn đề thuận lợi hóa môi trường đầu tư đối với các quốc gia đang phát triển (ở vị thế thu hút đầu tư quốc tế vào) bao gồm:

- a) Xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế và kỹ thuật vững mạnh: đủ về lượng, tốt về chất, đảm bảo chi phí đầu tư thấp, chi phí sản xuất rẻ.
- b) Xây dựng hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ và ổn định tương đối.
- c) Đẩy mạnh cải cách hành chính và chống tham nhũng.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 149: Đối với các quốc gia đang phát triển (ở vị thế thu hút đầu tư quốc tế vào), yêu cầu quan trọng hàng đầu khi hoạch định chiến lược thu hút đầu tư của quốc gia là:

- a) Định hướng sự phân luồng đầu tư phù hợp với yêu cầu của các ngành chế tạo.
- b) Định hướng sự phân luồng đầu tư phù hợp với yêu cầu của các ngành sản xuất hàng xuất khẩu.
- c) Định hướng sự phân luồng đầu tư phù hợp với yêu cầu của các ngành nông, lâm, thủy sản.
- d) Định hướng sự phân luồng đầu tư phù hợp với yêu cầu của các ngành và vùng ưu tiên phát triển.

Câu 150: Trên bình diện thế giới, tình hình thuận lợi hóa môi trường đầu tư quốc tế được đánh giá qua:

- a) Số lượt thay đổi luật lệ quốc gia về đầu tư (*NRCs – National Regulatory Changes in Investment Regimes*).
- b) Số lượng hiệp định đầu tư song phương (*BITs – Bilateral Investment Treaties*).
- c) Số lượng hiệp định song phương về tránh đánh thuế hai lần (*DTTs – Bilateral Treaties for the Avoidance of Double Taxation*).
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 151: Vai trò cơ bản nhất của chính sách tài chính quốc tế là:

- a) Tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động thương mại quốc tế và đầu tư quốc tế.
- b) Tạo môi trường thuận lợi cho việc thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.

- c) Tạo môi trường thuận lợi cho việc cân đối cán cân thanh toán quốc tế.
- d) Tạo môi trường thuận lợi cho công tác quản lý ngoại hối.

Câu 152: Công cụ chính để điều chỉnh chính sách tài chính quốc tế là:

- a) Các qui chế về thanh toán quốc tế và chuyển giao vốn đầu tư.
- b) Các qui chế về quản lý ngoại hối, tỷ giá hối đoái và quản lý rủi ro tài chính.
- c) Cán cân thanh toán quốc tế.
- d) Tài khoản vãng lai và tài khoản vốn.

Câu 153: Trong vấn đề tự do hóa tài khoản vốn, việc kiểm soát dòng luân chuyển vốn vào và ra của các quốc gia đang phát triển được coi là hợp lý khi:

- a) Nới lỏng đối với dòng vốn vào; kiểm soát chặt chẽ đối với dòng vốn ra.
- b) Kiểm soát chặt chẽ đối với dòng vốn vào; nới lỏng đối với dòng vốn ra.
- c) Nới lỏng đối với cả dòng vốn vào và dòng vốn ra.
- d) Cả ba câu trên đều sai.

Câu 154: Sự khác biệt căn bản giữa tỷ giá danh nghĩa với tỷ giá thực là:

- a) Tỷ giá danh nghĩa do ngân hàng trung ương quyết định; tỷ giá thực do ngân hàng thương mại quyết định.
- b) Tỷ giá danh nghĩa do ngân hàng thương mại quyết định; tỷ giá thực do thị trường quyết định.
- c) Tỷ giá danh nghĩa do ngân hàng trung ương quyết định; tỷ giá thực do thị trường quyết định.
- d) Cả ba câu trên đều sai.

Câu 155: Tỷ giá cố định là là tỷ giá danh nghĩa được neo giữ ổn định lâu dài. Nó sẽ gây bất lợi cho xuất khẩu và khuyến khích nhập khẩu, do:

- a) Tỷ giá thực sẽ tách rời ngày càng xa tỷ giá danh nghĩa; giá nội tệ càng lúc càng cao hơn giá trị thực.
- b) Tỷ giá thực sẽ tách rời ngày càng cao hơn tỷ giá danh nghĩa.
- c) Tỷ giá thực sẽ tách rời ngày càng thấp hơn tỷ giá danh nghĩa.
- d) Cả ba câu trên đều sai.

Câu 156: Việc áp dụng tỷ giá cố định có thể dẫn tới khủng hoảng tài chính – tiền tệ (thậm chí dẫn tới khủng hoảng tài chính – tiền tệ khu vực), bởi vì:

- a) Muốn điều chỉnh cho tỷ giá thực sát với tỷ giá danh nghĩa để khuyến khích xuất khẩu, buộc phải phá giá nội tệ với biên độ lớn.
- b) Phá giá nội tệ với biên độ lớn sẽ gây lạm phát mạnh, tất yếu dẫn tới khủng hoảng tài chính – tiền tệ.
- c) Ngày nay, thị trường tài chính – tiền tệ giữa các quốc gia phụ thuộc nhau chặt chẽ.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 157: Giải pháp cơ bản để khắc phục tình trạng khủng hoảng tài chính – tiền tệ là áp dụng cơ chế tỷ giá linh hoạt, là loại tỷ giá thả nổi có sự kiểm soát của ngân hàng trung ương thông qua cơ chế điều chỉnh lãi suất linh hoạt. Trong đó, phải đảm bảo nguyên tắc:

- a) $R_{DC}^E = R_{FC}^E$ (lãi suất mong muốn của nội tệ bằng lãi suất mong muốn của ngoại tệ).

- b) $R_{DC}^E > R_{FC}^E$ (lãi suất mong muốn của nội tệ lớn hơn lãi suất mong muốn của ngoại tệ).
- c) $R_{DC}^E < R_{FC}^E$ (lãi suất mong muốn của nội tệ nhỏ hơn lãi suất mong muốn của ngoại tệ).
- d) $R_{DC}^E \leq R_{FC}^E$ (lãi suất mong muốn của nội tệ nhỏ hơn hoặc bằng lãi suất mong muốn của ngoại tệ).

Câu 158: Trong cơ chế điều chỉnh tỷ giá linh hoạt, ngân hàng trung ương không trực tiếp điều chỉnh tỷ giá mà thả nổi theo quan hệ cung – cầu ngoại tệ trên thị trường. Nhưng ngân hàng trung ương có tác động kiểm soát tỷ giá bằng cách đóng vai trò người mua lớn hoặc người bán lớn cuối cùng đối với một loại ngoại tệ:

- a) Mua khi muốn làm giảm giá ngoại tệ; bán khi muốn làm tăng giá ngoại tệ.
- b) Mua khi muốn làm tăng giá ngoại tệ; bán khi muốn làm giảm giá ngoại tệ.
- c) Mua khi muốn làm đứng giá ngoại tệ; bán khi muốn làm giảm giá ngoại tệ.
- d) Mua khi muốn làm giảm giá ngoại tệ; bán khi muốn làm đứng giá ngoại tệ.

CHƯƠNG 7: CÁC ĐỊNH CHẾ HỢP TÁC KINH TẾ QUỐC TẾ.

Câu 159: Chính sách tự do hóa thương mại yêu cầu từng quốc gia phải mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế. Cách thức hội nhập hợp lý nhất cho mỗi quốc gia (nhất là đối với các quốc gia đang phát triển) là:

- a) Tiếp cận theo không gian hội nhập: từ hẹp đến rộng dần.
- b) Tiếp cận theo các quan hệ hợp tác: từ đơn giản đến phức tạp dần.
- c) Chú trọng tiêu chí tiếp cận theo không gian hội nhập (từ hẹp đến rộng) trước; tiêu chí tiếp cận theo các quan hệ hợp tác (từ đơn giản đến phức tạp) sau.
- d) Chú trọng đồng thời cả hai tiêu chí tiếp cận theo không gian hội nhập (từ hẹp đến rộng) và theo các quan hệ hợp tác (từ đơn giản đến phức tạp).

Câu 160: Tương thích với phương thức hội nhập kinh tế quốc tế đi từ phạm vi hẹp đến rộng dần và từ các quan hệ hợp tác đơn giản đến phức tạp dần, có các định chế hợp tác kinh tế quốc tế phổ biến như sau:

- a) Hợp tác song phương, hợp tác khu vực và hợp tác đa phương.
- b) Hiệp định thương mại song phương, hiệp định thương mại khu vực, liên minh khu vực và hiệp định thương mại đa phương toàn cầu.
- c) Hợp tác song phương, hiệp định thương mại khu vực và hiệp định thương mại toàn cầu.
- d) Hiệp định thương mại song phương, liên minh khu vực và hiệp định thương mại toàn cầu.

Câu 161: Nội dung chủ yếu của hiệp định thương mại song phương (*Bilateral Trade Agreement – BTA*) là:

- a) Giảm rào cản thương mại, thông qua các chế độ ưu đãi hai bên dành cho nhau.
- b) Hai bên dành ưu đãi cho nhau thông qua việc giảm hàng rào thuế quan rất thấp.
- c) Hai bên dành ưu đãi cho nhau thông qua việc thuận lợi hóa các thủ tục quản lý xuất nhập khẩu.
- d) Cả ba câu trên đều sai.

Câu 162: Xét về mặt định lượng một cách tương đối, các chế độ ưu đãi trong hiệp định thương mại song phương (miễn,

giảm thuế quan; thuận lợi hóa thủ tục quản lý thương mại) thường là:

- a) Ưu đãi nhiều hơn so với hiệp định thương mại khu vực nhưng kém hơn so với hiệp định thương mại đa phương toàn cầu.
- b) Ưu đãi kém hơn so với hiệp định thương mại khu vực nhưng nhiều hơn so với hiệp định thương mại đa phương toàn cầu.
- c) Ưu đãi nhiều nhất so với các hiệp định thương mại khu vực và đa phương toàn cầu.
- d) Ưu đãi ít nhất so với các hiệp định thương mại khu vực và đa phương toàn cầu.

Câu 163: Ngày nay, nội dung hợp tác song phương thường được mở rộng hơn phạm vi hợp tác thương mại, bằng cách:

- a) Ký thêm hiệp định hợp tác đầu tư song phương.
- b) Ký thêm hiệp định tránh đánh thuế 2 lần.
- c) Ký chung trong một hiệp định hợp tác mà nội dung bao hàm cả các lĩnh vực thương mại; quản lý đầu tư và các khía cạnh của quyền sở hữu trí tuệ có liên quan đến thương mại; trợ giúp kỹ thuật...
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 164: Nội dung cơ bản của hiệp định thương mại khu vực (*Regional Trading Arrangement – RTA*) là thỏa thuận về việc giảm rào cản thương mại khu vực và hợp tác trong một số quan hệ kinh tế khác có liên quan để thuận lợi hóa môi trường thương mại, như:

- a) Tài chính, đầu tư, các khía cạnh của quyền sở hữu trí tuệ.
- b) Tài chính, đầu tư, các khía cạnh của quyền sở hữu trí tuệ, kỹ thuật công nghệ.
- c) Các biện pháp quản lý đầu tư và các khía cạnh của quyền sở hữu trí tuệ có liên quan đến thương mại, hợp tác về tài chính, kỹ thuật, công nghệ...
- d) Các biện pháp quản lý đầu tư và chuyển giao công nghệ có liên quan đến thương mại.

Câu 165: Hình thức liên hiệp thuế quan (*Customs Union – C.U*) có những đặc điểm như sau:

- a) Hàng rào thuế quan nội bộ rất thấp; hàng rào thuế quan thống nhất để áp dụng với bên ngoài liên hiệp cao hơn rất nhiều.
- b) Hàng rào mậu dịch nội bộ rất thấp; hàng rào thuế quan thống nhất để áp dụng với bên ngoài liên hiệp cao hơn rất nhiều.
- c) Hàng rào thuế quan nội bộ rất thấp; hàng rào mậu dịch thống nhất để áp dụng với các nước bên ngoài liên hiệp cao hơn rất nhiều.
- d) Hàng rào mậu dịch nội bộ rất thấp; hàng rào mậu dịch thống nhất để áp dụng với các nước bên ngoài liên hiệp cao hơn rất nhiều.

Câu 166: Hình thức khu mậu dịch tự do (*Free Trade Area – F.T.A*) có những đặc điểm như sau:

- a) Hàng rào mậu dịch nội bộ rất thấp; hàng rào thuế quan thống nhất để áp dụng với các nước ngoài khu vực cao hơn rất nhiều.
- b) Hàng rào thuế quan nội bộ rất thấp; hàng rào thuế quan thống nhất để áp dụng với các nước ngoài khu vực cao hơn rất nhiều.
- c) Hàng rào mậu dịch nội bộ rất thấp; các thành viên được giữ độc lập chính sách thương mại đối với bên ngoài khu vực.

- d) Hàng rào thuế quan nội bộ rất thấp; các thành viên không cần thống nhất hàng rào thuế quan áp dụng với các nước ngoài khu vực.

Câu 167: Hiệp định thương mại tự do Bắc Mỹ (*North America Free Trade Agreement – NAFTA*) được ký kết ngày 12/8/1992 giữa ba thành viên Mỹ, Canada, Mexico và có hiệu lực từ ngày 01/01/1994. Mục tiêu hợp tác chủ yếu của NAFTA là tiến đến tự do hóa thương mại hoàn toàn trong khối vào năm:

- a) 2005.
b) 2010.
c) 2015.
d) 2020.

Câu 168: Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương (*Asia Pacific Economic Cooperation – APEC*) được thành lập vào tháng 11/1989. Đến tháng 11/1998 đã tập hợp đầy đủ 21 quốc gia thành viên thuộc khu vực địa lý này. Mục tiêu tự do hóa thương mại của APEC là:

- a) Giảm NTR bình quân đơn giản còn 10% và loại bỏ hầu hết N.T.Bs vào năm 2010.
b) Giảm NTR bình quân đơn giản còn 10% và loại bỏ hầu hết N.T.Bs vào năm 2015.
c) Giảm NTR bình quân đơn giản còn 10% và loại bỏ hầu hết N.T.Bs vào năm 2020.
d) Giảm NTR bình quân đơn giản còn 10% và loại bỏ hầu hết N.T.Bs vào năm 2010 (đối với các thành viên là quốc gia phát triển); và vào năm 2020 (đối với các thành viên là quốc gia đang phát triển).

Câu 169: Với tính chất là một *diễn đàn kinh tế mở* dựa trên các nguyên tắc *tự nguyện, đồng thuận, các bên cùng có lợi* (phù hợp với các nguyên tắc của hệ thống GATT/WTO), hoạt động của APEC xoay quanh 3 chủ đề chính như sau:

- a) Tự do hóa thương mại và đầu tư; thúc đẩy hợp tác thương mại và đầu tư trong khu vực; hợp tác kinh tế – kỹ thuật.
b) Tự do hóa thương mại và đầu tư; mở rộng thương mại và đầu tư của khu vực ra bên ngoài; hợp tác kinh tế – kỹ thuật.
c) Tự do hóa thương mại; thúc đẩy hợp tác đầu tư trong khu vực; hợp tác kinh tế – kỹ thuật.
d) Tự do hóa thương mại; thu hút đầu tư từ bên ngoài vào trong khu vực; hợp tác kinh tế – kỹ thuật.

Câu 170: Liên minh khu vực hợp tác chặt chẽ trên nhiều lĩnh vực: kinh tế; an ninh chính trị, văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học – kỹ thuật... Trong đó, quan trọng hàng đầu là hợp tác kinh tế có những nội dung sau:

- a) Hình thành thị trường chung; sử dụng đồng tiền chung; phối hợp chính sách kinh tế để cạnh tranh với bên ngoài khu vực.
b) Hình thành thị trường chung, loại bỏ hầu hết hàng rào thương mại; sử dụng (hay hướng tới sử dụng) đồng tiền chung; phối hợp chính sách kinh tế để cạnh tranh với bên ngoài khu vực.
c) Hình thành thị trường chung, loại bỏ hết hàng rào thương mại; thống nhất chính sách kinh tế để cạnh tranh với bên ngoài khu vực.
d) Hình thành thị trường chung; sử dụng đồng tiền chung; thống nhất chính sách kinh tế để cạnh tranh với bên ngoài khu vực.

Câu 171: Liên minh Châu Âu (*European Union – EU*) được thành lập ngày 01/01/1994 với nội dung hợp tác toàn diện về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học, kỹ thuật... Sau đợt mở rộng đầu năm 2007, số thành viên hiện có của EU là:

- a) 12 quốc gia.
b) 15 quốc gia.
c) 25 quốc gia.
d) 27 quốc gia.

Câu 172: EU đã phát hành đồng tiền chung (EURO) từ ngày 01/01/1999. Đến đầu năm 2007, sau hơn 8 năm lưu hành, số thành viên chấp nhận sử dụng đồng tiền EURO là:

- a) 12 quốc gia.
b) 15 quốc gia.
c) 25 quốc gia.
d) Cả ba câu trên đều sai.

Câu 173: Đến cuối năm 2006, sau 13 năm phát triển, thành tựu cơ bản nhất mà EU đã đạt được là:

- a) Đã hoàn tất việc xây dựng thị trường chung và tạo lập được khu vực tự do thống nhất về chính trị.
b) Đã hình thành thị trường chung và nâng cao khả năng cạnh tranh mạnh mẽ của EU đối với các khu vực Bắc Mỹ và Đông Á.
c) Đã thống nhất chính sách kinh tế, nâng cao khả năng cạnh tranh của từng thành viên và toàn khối.
d) Đã thống nhất chính sách kinh tế và hoàn tất việc xây dựng thị trường chung.

Câu 174: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (*Association of South-East Asian Nations – ASEAN*) được thành lập ngày 08/8/1967 với 5 sáng lập viên. Mục tiêu hợp tác ban đầu được sắp xếp theo thứ tự sau:

- a) Kinh tế; an ninh chính trị; hành chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, khoa học, kỹ thuật, môi trường...
b) Kinh tế; khoa học, kỹ thuật, môi trường, hành chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo; an ninh chính trị...
c) An ninh chính trị; kinh tế; hành chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, khoa học, kỹ thuật, môi trường...
d) Khoa học, kỹ thuật, môi trường, hành chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo; kinh tế; an ninh chính trị...

Câu 175: Khái niệm ASEAN-6 được dùng để chỉ 6 thành viên có trước năm 1995, bao gồm:

- a) Thái Lan, Malaysia, Singapore, Indonesia, Philippines, Brunei.
b) Thái Lan, Malaysia, Singapore, Indonesia, Philippines, Myanmar.
c) Thái Lan, Malaysia, Singapore, Indonesia, Philippines, Lào.
d) Thái Lan, Malaysia, Singapore, Indonesia, Philippines, Việt Nam.

Câu 176: ASEAN-10 (bao gồm: Thái Lan, Malaysia, Singapore, Indonesia, Philippines, Brunei, Việt Nam, Lào, Myanmar, Campuchia) được tập hợp đầy đủ vào năm:

- a) 1995.
b) 1997.
c) 1999.
d) 2001.

Câu 177: ASEAN thay đổi quan điểm, sắp xếp lại mục tiêu hợp tác khu vực theo thứ tự: kinh tế; an ninh chính trị; hành chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, khoa học, kỹ thuật, môi trường... (đưa mục tiêu hợp tác kinh tế lên hàng đầu, thay vị trí của mục tiêu hợp tác an ninh chính trị trong giai đoạn trước) kể từ năm:

- a) 1990.
- b) 1992.
- c) 1994.
- d) 1996.

Câu 178: Hiệp định khung về hợp tác kinh tế của ASEAN ký kết năm 1992 xác định quan điểm hợp tác kinh tế trong thời kỳ mới dựa trên 3 nguyên tắc cơ bản là:

- a) Hướng ngoại, hội nhập, cùng có lợi.
- b) Hướng ngoại, đồng thuận, cùng có lợi.
- c) Hội nhập, đồng thuận, cùng có lợi.
- d) Hướng ngoại, linh hoạt, cùng có lợi.

Câu 179: Để nêu bật nội dung hợp tác kinh tế là ưu tiên hàng đầu của ASEAN trong thời kỳ mới, Hiệp định khung về hợp tác kinh tế năm 1992 đã cụ thể hóa 5 lĩnh vực hợp tác như sau:

- a) (1) Thương mại (2) Công nghiệp, năng lượng, khoáng sản (3) Nông, lâm, ngư nghiệp (4) Tài chính, ngân hàng (5) Giao thông vận tải, thông tin liên lạc, du lịch.
- b) (1) Nông, lâm, ngư nghiệp (2) Công nghiệp, xây dựng (3) Thương mại, dịch vụ (4) Tài chính, ngân hàng (5) Viễn thông, du lịch.
- c) (1) Công nghiệp, năng lượng (2) Nông nghiệp, thủy sản (3) Thương mại, dịch vụ (4) Tài chính, ngân hàng (5) Giao thông vận tải, du lịch.
- d) (1) Thương mại, dịch vụ (2) Công nghiệp, dầu mỏ (3) Nông, lâm nghiệp, thủy sản (4) Tài chính, ngân hàng (5) Viễn thông, du lịch.

Câu 180: Trong 5 lĩnh vực hợp tác kinh tế được cụ thể hóa năm 1992 của ASEAN, tự do hóa thương mại được coi là lĩnh vực hạt nhân với 5 chương trình hợp tác như sau:

- a) (1) Xây dựng AFTA (2) Hợp tác về hải quan (3) Hội chợ thương mại ASEAN (4) Phối hợp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ (5) Phối hợp lập trường thương mại quốc tế.
- b) (1) Xây dựng AFTA (2) Hợp tác trong lĩnh vực hàng hóa (3) Hội chợ thương mại ASEAN (4) Phối hợp đẩy mạnh phát triển khu vực tư nhân (5) Phối hợp lập trường về thương mại quốc tế.
- c) (1) Xây dựng AFTA (2) Hợp tác về giao nhận, bảo hiểm (3) Hội chợ thương mại ASEAN (4) Phối hợp phát triển khu vực tư nhân (5) Phối hợp lập trường về thương mại quốc tế.
- d) (1) Xây dựng AFTA (2) Hợp tác về logistics (3) Hội chợ thương mại ASEAN (4) Phối hợp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ (5) Phối hợp lập trường thương mại quốc tế.

Câu 181: Công cụ thực hiện AFTA (*ASEAN Free Trade Area*) là Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (*Common Effective Preferential Tariff – CEPT*) được ký kết năm 1992, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/1993, nhằm đạt đến mục tiêu:

- a) Loại bỏ hết hàng rào mậu dịch sau lộ trình 15 năm.
- b) Giảm NTR bình quân đơn giản còn 5% và loại bỏ toàn bộ N.T.Bs sau lộ trình 10 năm.
- c) Giảm NTR còn từ 0 – 5% và loại bỏ toàn bộ N.T.Bs sau lộ trình 10 năm.
- d) Giảm NTR còn từ 0 – 5% và loại bỏ toàn bộ N.T.Bs sau lộ trình 10 năm kể từ khi bắt đầu thực hiện AFTA của từng thành viên.

Câu 182: Theo qui định của CEPT, toàn bộ sản phẩm hàng hóa (kể cả nông sản chưa chế biến nhạy cảm) khi đưa vào biểu thuế nhập khẩu để thực hiện AFTA của từng thành viên được phân làm 4 danh mục sau:

- a) Loại trừ hoàn toàn; Loại trừ tạm thời; Nhạy cảm; Cắt giảm thuế nhanh.
- b) Loại trừ hoàn toàn; Loại trừ tạm thời; Nhạy cảm cao; Cắt giảm thuế ngay.
- c) Loại trừ hoàn toàn; Loại trừ tạm thời; Nhạy cảm và nhạy cảm cao; Cắt giảm thuế ngay (theo lộ trình bình thường và lộ trình cắt giảm nhanh).
- d) Loại trừ hoàn toàn; Loại trừ tạm thời; Nông sản chưa chế biến; Cắt giảm thuế ngay.

Câu 183: Theo CEPT, tính nhạy cảm của một sản phẩm (phần lớn là nông sản chưa chế biến) được hiểu là nếu giảm thuế nhập khẩu thì hàng ngoại sẽ lấn lướt hàng nội, gây thiệt hại nặng cho ngành sản xuất nội địa tương ứng. Trong đó:

- a) Mức nhạy cảm tăng tỷ lệ thuận với mức thiệt hại có thể xảy ra.
- b) Những mặt hàng nhu yếu phẩm (như gạo, đường) có liên quan đến vấn đề đảm bảo an ninh lương thực quốc gia được đánh giá là những sản phẩm nhạy cảm cao.
- c) Một sản phẩm chỉ được coi là nhạy cảm đối với quốc gia ở vị thế nhập khẩu, không tính với những quốc gia ở vị thế xuất khẩu.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 184: Danh mục loại trừ hoàn toàn (*GEL – General Exclusion List*) bao gồm những mặt hàng mà quốc gia thành viên không đưa vào chịu sự chi phối của CEPT vì các lý do được coi là chính đáng, như:

- a) Giảm thuế nhập khẩu các mặt hàng đó sẽ làm giảm nghiêm trọng nguồn thu ngân sách quốc gia.
- b) Loại trừ nhập khẩu các mặt hàng đó để bảo vệ an ninh quốc gia; bảo vệ đạo đức xã hội; bảo vệ sức khỏe con người; bảo vệ động, thực vật; bảo vệ các tác phẩm nghệ thuật, khảo cổ...
- c) Giảm thuế nhập khẩu các mặt hàng đó sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình an ninh lương thực quốc gia.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 185: Danh mục loại trừ tạm thời (*TEL – Temporary Exclusion List*) bao gồm những mặt hàng mà quốc gia thành viên chưa sẵn sàng cắt giảm thuế ngay khi công bố biểu thuế thực hiện CEPT, nhưng phải chuyển dần xuống danh mục cắt giảm thuế ngay trong vòng:

- a) 5 năm (từ năm thứ 4 – 8), mỗi năm chuyển 20% số dòng thuế.
- b) 5 năm (từ năm thứ 3 – 7), mỗi năm chuyển 20% số dòng thuế.
- c) 4 năm (từ năm thứ 4 – 7), mỗi năm chuyển 25% số dòng thuế.
- d) 4 năm (từ năm thứ 3 – 6), mỗi năm chuyển 25% số dòng thuế.

Câu 186: Danh mục cắt giảm thuế ngay (*IL – Immediate List*) bao gồm những mặt hàng mà quốc gia thành viên sẵn sàng cắt giảm thuế ngay (kể cả những mặt hàng được chuyển từ TEL xuống) theo lộ trình bình thường (*Normal Track*) như sau:

- a) Sau 5 năm đầu toàn bộ các dòng thuế phải đảm bảo NTR ≤ 20%; 5 năm sau giảm tiếp còn 0 – 5%.
- b) Sau 5 năm đầu toàn bộ các dòng thuế phải đảm bảo NTR ≤ 15%; 5 năm sau giảm tiếp còn 0 – 5%.
- c) Sau 5 năm đầu toàn bộ các dòng thuế phải đảm bảo NTR ≤ 10%; 5 năm sau giảm tiếp còn 0 – 5%.
- d) Cả ba câu trên đều sai.

Câu 187: Danh mục cắt giảm thuế ngay theo lộ trình giảm nhanh (*Fast Track*) chỉ dành cho ASEAN-6 bao gồm 15 nhóm hàng (dầu thực vật, hóa chất, phân bón, chế phẩm cao su, giấy và bột giấy, đồ gỗ và song mây, đá quý và đồ trang sức, xi măng, dược phẩm, chất dẻo, sản phẩm da, hàng dệt may, đồ gốm và thủy tinh, điện cực đồng, hàng điện tử) được qui định giảm NTR còn mức 0 – 5% sau:

- 4 năm (1993 đến 1997).
- 5 năm (1993 đến 1998).
- 6 năm (1993 đến 1999).
- 7 năm (1993 đến 2000).

Câu 188: Sản phẩm trong *danh mục nhạy cảm (SL – Sensitive List)* cũng phải cắt giảm NTR còn 0 – 5% sau lộ trình 10 năm, nhưng thời điểm bắt đầu thực hiện chậm hơn so với danh mục cắt giảm thuế ngay theo lộ trình bình thường. Cụ thể là bắt đầu từ:

- Đầu năm thứ 4 (kể từ ngày công bố biểu thuế thực hiện CEPT của từng thành viên).
- Đầu năm thứ 6 (kể từ ngày công bố biểu thuế thực hiện CEPT của từng thành viên).
- Đầu năm thứ 8 (kể từ ngày công bố biểu thuế thực hiện CEPT của từng thành viên).
- Đầu năm thứ 10 (kể từ ngày công bố biểu thuế thực hiện CEPT của từng thành viên).

Câu 189: Sản phẩm trong *danh mục nhạy cảm cao (HSL – Highly Sensitive List)* được qui định mục tiêu và lộ trình giảm thuế rất linh hoạt. Cụ thể là:

- Giảm NTR còn 5 – 10%, lộ trình và thời điểm bắt đầu thực hiện do quốc gia liên hệ tự xác định.
- Mức NTR cuối cùng, lộ trình và thời điểm bắt đầu thực hiện đều do quốc gia liên hệ tự xác định.
- Lộ trình 10 năm, nhưng thời điểm bắt đầu và mức NTR cuối cùng do quốc gia liên hệ tự xác định.
- Cả ba câu trên đều sai.

Câu 190: Qui định loại bỏ N.T.Bs của CEPT tính trên căn bản từng mặt hàng. Khi hai quốc gia thành viên giao thương thực hiện ưu đãi thuế quan theo CEPT (một bên cấp, một bên nhận ưu đãi) cho một mặt hàng cụ thể, thì giữa hai thành viên:

- Loại bỏ ngay lập tức tất cả N.T.Bs liên quan đến mặt hàng đó.
- Loại bỏ hết N.T.Bs liên quan đến mặt hàng đó trong vòng 5 năm tiếp theo.
- Loại bỏ hết N.T.Bs liên quan đến mặt hàng đó trong vòng 5 năm tiếp theo, nhưng không muộn hơn thời điểm hoàn thành AFTA của các quốc gia liên hệ.
- Loại bỏ ngay N.T.Bs giới hạn số lượng và loại bỏ hết N.T.Bs khác liên quan đến mặt hàng đó trong vòng 5 năm tiếp theo, nhưng không muộn hơn thời điểm hoàn thành AFTA của các quốc gia liên hệ.

Câu 191: Các điều kiện để một mặt hàng giao thương giữa hai thành viên được hưởng ưu đãi thuế quan theo CEPT là mặt hàng đó phải:

- Có trong IL của 2 bên; có NTR \leq 20%; và có hàm lượng ASEAN \geq 40% (được cấp C/O Form D).
- Có trong IL của 2 bên; có NTR \leq 05%; và có hàm lượng ASEAN \geq 40% (được cấp C/O Form D).
- Có trong IL của 2 bên; có NTR \leq 20%; và có hàm lượng ASEAN \geq 60% (được cấp C/O Form D).
- Có trong IL của 2 bên; có NTR \leq 05%; và có hàm lượng ASEAN \geq 60% (được cấp C/O Form D).

Câu 192: Gần đây, một số thành viên ASEAN-6 đã áp dụng thêm *Hệ thống ưu đãi hội nhập ASEAN (AISP – ASEAN Integration System of Preferences)*. Đây là ưu đãi một chiều dành cho 4 thành viên mới. Nội dung chủ yếu là áp dụng trên một số mặt hàng cụ thể (mà quốc gia cấp AISP muốn tăng cường nhập khẩu):

- Mức NTR = 0.
- Mức NTR = 0 và các thủ tục nhập khẩu dễ dàng hơn so với qui định của CEPT.
- Mức NTR thấp hơn so với qui định của CEPT.
- Mức NTR thấp hơn và các thủ tục nhập khẩu dễ dàng hơn so với qui định của CEPT.

Câu 193: Hiệp định thương mại đa phương (*Multilateral Trade Agreement – MTA*) có nội dung hợp tác chủ yếu là:

- Giảm thuế quan và kiểm soát, loại trừ các hàng rào thuế quan trên phạm vi toàn cầu.
- Khai thông môi trường thương mại toàn cầu, có đề cập đến quan hệ đầu tư và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại.
- Phối hợp kiểm soát các quan hệ thương mại và đầu tư toàn cầu.
- Phối hợp kiểm soát các quan hệ thương mại, đầu tư và tài chính toàn cầu.

Câu 194: Tổ chức thương mại đa phương tiêu biểu trên thế giới trong hơn nửa thế kỷ qua là hệ thống GATT/WTO, so với các tổ chức liên minh khu vực thì:

- Quan hệ hợp tác lỏng lẻo và kém hiệu quả hơn.
- Quan hệ hợp tác chặt chẽ và hiệu quả hơn.
- Nội dung hợp tác ít hơn, nhưng không gian hợp tác bao trùm toàn cầu, tập hợp hầu hết các nền kinh tế lớn nhất thế giới, nên tính chất phức tạp cao hơn hẳn.
- Nội dung hợp tác quan trọng không kém, lại tập hợp tất cả các nền kinh tế lớn nhất thế giới, nên tính chất phức tạp cao hơn hẳn.

Câu 195: Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch (*GATT – General Agreement on Tariffs and Trade*) được 23 nước ký kết vào tháng 11/1947 tại Havana nhằm mục đích chính là:

- Trù bị cho việc thành lập Tổ chức thương mại quốc tế (*ITO – International Trade Organization*) trực thuộc Liên Hiệp Quốc.
- Trù bị cho việc thành lập Tổ chức thương mại thế giới (*WTO – World Trade Organization*) trực thuộc Liên Hiệp Quốc.
- Lập diễn đàn đàm phán đa phương để giải quyết cắt giảm thuế quan, mở rộng thương mại quốc tế.
- Lập diễn đàn đa phương xử lý tranh chấp về thuế quan trong thương mại quốc tế.

Câu 196: Do Tổ chức thương mại quốc tế (*ITO – International Trade Organization*) không được một số nước ký GATT₁₉₄₇ phê chuẩn, nên GATT đã tồn tại như một diễn đàn đàm phán đa phương kéo dài trong:

- 47 năm (1948 – 1994).
- 48 năm (1948 – 1995).
- 48 năm (1947 – 1994).
- 49 năm (1947 – 1995).

Câu 197: GATT đã tổ chức 8 vòng đàm phán đa phương. Trong đó, vòng thứ 8 (còn gọi là vòng Uruguay) kéo dài nhất (1986 – 1994) có nội dung đàm phán toàn diện nhất, bao gồm các chủ đề sau:

- a) Thuế quan, các biện pháp phi thuế quan, giải quyết tranh chấp, hàng dệt may, nông sản.
- b) Thuế quan, các biện pháp phi thuế quan, luật lệ, dịch vụ, quyền sở hữu trí tuệ.
- c) Thuế quan, các biện pháp phi thuế quan, giải quyết tranh chấp, thành lập WTO.
- d) Thuế quan, các biện pháp phi thuế quan, luật lệ, dịch vụ, quyền sở hữu trí tuệ, giải quyết tranh chấp, hàng dệt may, nông sản, thành lập WTO.

Câu 198: Theo Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới (WTO – World Trade Organization) được ký khi kết thúc vòng Uruguay vào tháng 4/1994, WTO được chính thức thành lập từ ngày 01/01/1995 với:

- a) 123 sáng lập viên từ GATT chuyển qua.
- b) 112 sáng lập viên từ GATT chuyển qua.
- c) 78 sáng lập viên từ GATT chuyển qua.
- d) 112 sáng lập viên (gồm: 78 thành viên GATT và 34 thành viên không thuộc GATT).

Câu 199: Đến đầu năm 2007, WTO có 150 thành viên (trong đó có 78 sáng lập viên, là thành viên tham gia ký kết GATT₁₉₉₄ và phê chuẩn Hiệp định thành lập WTO trước khi tổ chức này ra đời vào ngày 01/01/1995) và 31 quan sát viên (đã nộp đơn, đang đàm phán gia nhập). Thực tế qui định về tư cách thành viên WTO:

- a) Chỉ chấp nhận các quốc gia có chủ quyền độc lập.
- b) Chấp nhận mọi quốc gia, vùng lãnh thổ có khả năng thực hiện chính sách thương mại độc lập (bao gồm quốc gia độc lập, vùng lãnh thổ không có chủ quyền quốc gia và các thực thể siêu quốc gia).
- c) Chấp nhận các quốc gia độc lập và vùng lãnh thổ không có chủ quyền quốc gia.
- d) Chấp nhận các quốc gia độc lập và thực thể siêu quốc gia.

Câu 200: WTO có các chức năng hoạt động cơ bản như sau:

- a) (1) Thực hiện các thỏa thuận thương mại của WTO (2) Diễn đàn đàm phán thương mại (3) Giải quyết tranh chấp thương mại.
- b) (1) Thực hiện các thỏa thuận thương mại của WTO (2) Diễn đàn đàm phán thương mại (3) Giải quyết tranh chấp thương mại (4) Rà soát chính sách thương mại các thành viên.
- c) (1) Thực hiện các thỏa thuận thương mại của WTO (2) Giải quyết tranh chấp thương mại (3) Rà soát chính sách thương mại các thành viên (4) Trợ giúp kỹ thuật cho các quốc gia đang phát triển.
- d) (1) Thực hiện các thỏa thuận thương mại của WTO (2) Diễn đàn đàm phán thương mại (3) Giải quyết tranh chấp thương mại (4) Rà soát chính sách thương mại các thành viên (5) Trợ giúp và huấn luyện kỹ thuật cho các quốc gia đang phát triển (6) Hợp tác với các tổ chức quốc tế khác.

Câu 201: WTO có các nguyên tắc hoạt động cơ bản như sau:

- a) (1) Áp dụng nguyên tắc tối huệ quốc (2) Môi trường thương mại tự do hơn (3) Môi trường cạnh tranh để dự đoán hơn (4) Ưu đãi nhiều hơn cho các quốc gia đang phát triển.
- b) (1) Không phân biệt đối xử (2) Thương mại tự do hơn (3) Dễ dự đoán (4) Môi trường cạnh tranh bình đẳng hơn (5) Ưu đãi nhiều hơn cho các quốc gia kém phát triển (LDCs).
- c) (1) Áp dụng nguyên tắc tối huệ quốc và đối xử quốc gia (2) Thương mại tự do hơn (3) Môi trường cạnh tranh bình

đẳng hơn (4) Ưu đãi nhiều hơn cho các quốc gia đang phát triển.

- d) (1) Không phân biệt đối xử (2) Môi trường thương mại dễ dự đoán hơn (3) Môi trường cạnh tranh bình đẳng hơn (4) Ưu đãi nhiều hơn cho các quốc gia kém phát triển (LDCs).

Câu 202: Thực chất WTO là một tổ chức liên chính phủ. Cơ quan quyền lực cao nhất của WTO là Hội nghị Bộ trưởng thương mại các quốc gia thành viên. Theo qui định tại Hiệp định thành lập WTO thì:

- a) Hội nghị Bộ trưởng thương mại (hay Hội nghị thượng đỉnh) họp ít nhất hai năm một lần.
- b) Hội nghị Bộ trưởng thương mại có trách nhiệm và quyền hạn để tổ chức thực hiện mọi chức năng và nguyên tắc hoạt động của WTO.
- c) Tại các kỳ họp, Hội nghị Bộ trưởng thương mại quyết nghị các vấn đề cơ bản về đường lối, chính sách của WTO để các cơ quan chấp hành triển khai thực hiện.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 203: Đại hội đồng là cơ quan thường trực thay mặt Hội nghị Bộ trưởng thương mại giải quyết mọi công việc của WTO giữa hai kỳ họp (và báo cáo kết quả công việc cho Hội nghị Bộ trưởng). Thành viên Đại hội đồng là đại diện chính phủ (cấp Đại sứ) của:

- a) Tất cả các sáng lập viên WTO.
- b) Tất cả các thành viên WTO.
- c) Một số thành viên WTO do Hội nghị Bộ trưởng bầu ra.
- d) Một số thành viên WTO là cường quốc kinh tế do Hội nghị Bộ trưởng chỉ định.

Câu 204: Bên dưới Đại hội đồng có một số cơ quan giúp việc (các ủy ban do Đại hội đồng cử ra) và ba Hội đồng chuyên trách, là:

- a) Hội đồng thương mại hàng hóa; Hội đồng thương mại dịch vụ; Hội đồng về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại.
- b) Hội đồng thương mại hàng hóa; Hội đồng thương mại dịch vụ; Hội đồng giải quyết tranh chấp.
- c) Hội đồng thương mại hàng hóa; Hội đồng thương mại dịch vụ; Hội đồng kiểm soát chính sách thương mại.
- d) Hội đồng thương mại hàng hóa – dịch vụ; Hội đồng giải quyết tranh chấp; Hội đồng kiểm soát chính sách thương mại.

Câu 205: Bên cạnh Đại hội đồng còn có hai cơ quan quan trọng khác do Đại hội đồng cử ra để điều chỉnh và duy trì luật chơi công bằng trong hệ thống WTO, đó là:

- a) Cơ quan xét xử và cơ quan phúc thẩm.
- b) Cơ quan xét xử và cơ quan rà soát chính sách thương mại.
- c) Cơ quan giải quyết tranh chấp và cơ quan rà soát chính sách thương mại.
- d) Cơ quan phúc thẩm và cơ quan rà soát chính sách thương mại.

Câu 206: Kết quả giải quyết tranh chấp của WTO rất hiệu quả, bởi vì:

- a) Xử lý nhanh chóng, giải pháp công bằng, dễ được các bên chấp nhận.
- b) WTO quy định các phán quyết tự động có hiệu lực trừ khi bị tất cả các nước bác bỏ, do vậy không thành viên nào có thể cản trở việc thực hiện phán quyết.

- c) Có biện pháp chế tài mạnh, nước vi phạm phải nhanh chóng sửa sai, nếu tiếp tục vi phạm nước đó sẽ phải bồi thường hoặc bị trừng phạt (do WTO cho phép các bên bị hại trả đũa).
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 207: Cơ quan rà soát chính sách thương mại của các nhóm công tác đến kiểm tra tại các nước thành viên để khuyến nghị sửa đổi các chính sách không phù hợp với luật chơi của WTO. Định kỳ kiểm tra là:

- a) 2 năm/lần đối với mọi thành viên.
- b) 5 năm/lần đối với mọi thành viên.
- c) 2 năm/lần đối với quốc gia phát triển; 4 năm/lần đối với quốc gia đang phát triển.
- d) 7 năm/lần đối với mọi thành viên.

Câu 208: Ban thư ký WTO (đứng đầu là Tổng giám đốc, hội sở chính ở Geneve, Thụy Sĩ) thực chất là cơ quan hành chính của WTO, có nhiệm vụ:

- a) Tạo điều kiện làm việc tốt nhất cho các cơ quan chức năng của WTO thực thi nhiệm vụ của họ.
- b) Hỗ trợ kỹ thuật cho các nước đang và chậm phát triển; xem xét vấn đề gia nhập và tư vấn cho các nước quan sát viên.
- c) Phân tích các chính sách thương mại và tình hình phát triển thương mại; hỗ trợ công tác giải quyết tranh chấp thương mại liên quan đến việc diễn giải các qui định, luật lệ của WTO.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 209: Khi gia nhập, thành viên phải *cam kết thực hiện cả gói* tất cả các qui định về luật chơi chính thức đã, đang và sẽ phát sinh của WTO. Các hiệp định đang điều tiết hoạt động của WTO gồm có:

- a) Hiệp định thành lập WTO; 26 hiệp định thương mại (hàng hóa, dịch vụ, sở hữu trí tuệ); hiệp định về giải quyết tranh chấp; và, hiệp định về kiểm soát chính sách thương mại.
- b) Hiệp định thành lập WTO; 24 hiệp định thương mại (hàng hóa, dịch vụ, sở hữu trí tuệ); hiệp định về giải quyết tranh chấp và hiệp định về kiểm soát chính sách thương mại.
- c) Hiệp định thành lập WTO; 22 hiệp định thương mại (hàng hóa, dịch vụ, sở hữu trí tuệ); hiệp định về giải quyết tranh chấp và hiệp định về kiểm soát chính sách thương mại.
- d) Hiệp định thành lập WTO; 20 hiệp định thương mại (hàng hóa, dịch vụ, sở hữu trí tuệ); hiệp định về giải quyết tranh chấp và hiệp định về kiểm soát chính sách thương mại.

Câu 210: Khi một quốc gia (vùng lãnh thổ) nộp đơn xin gia nhập và được WTO chấp nhận đơn, thì quốc gia (vùng lãnh thổ) đó trở thành quan sát viên tại WTO. Thủ tục gia nhập WTO bao gồm 6 bước, trong đó phức tạp và mất thời gian nhiều nhất là:

- a) Giai đoạn đàm phán (đa phương) về minh bạch hóa chính sách thương mại.
- b) Giai đoạn đàm phán (đa phương và song phương) về mở cửa thị trường.
- c) Cả hai giai đoạn nêu ở câu a và câu b.
- d) Giai đoạn đàm phán song phương về mở cửa thị trường.

Câu 211: Quyết định kết nạp một thành viên mới của WTO phải được thông qua:

- a) Trước Hội nghị Bộ trưởng theo nguyên tắc đồng thuận.
- b) Trước Hội nghị Bộ trưởng theo nguyên tắc đa số 3/4.
- c) Trước Đại hội đồng theo nguyên tắc đa số 2/3.

- d) Trước Hội nghị Bộ trưởng hoặc Đại hội đồng theo nguyên tắc đồng thuận, nếu không đạt sẽ biểu quyết theo nguyên tắc đa số 2/3.

Câu 212: Qui chế tối huệ quốc (*Most Favoured Nation – MFN*) yêu cầu một nước phải dành cho hàng hóa nhập khẩu từ một nước khác những điều kiện đối xử thuận lợi không kém so với hàng nhập từ các nước thứ ba. Các điều kiện ưu đãi bao gồm:

- a) Giảm mạnh thuế nhập khẩu (so với thuế suất phổ thông); bãi bỏ các hàng rào phi thuế quan.
- b) Giảm mạnh thuế nhập khẩu (so với thuế suất phổ thông); thuận lợi hóa các thủ tục quản lý và xúc tiến thương mại.
- c) Miễn thuế nhập khẩu; thuận lợi hóa các thủ tục quản lý và xúc tiến thương mại.
- d) Cả ba câu trên đều sai.

Câu 213: Tính chất không phân biệt đối xử (giữa hàng nhập khẩu từ nước này hay nước khác) của qui chế MFN có ý nghĩa thúc đẩy xuất khẩu của các quốc gia liên hệ, bởi vì nó giúp cho hàng xuất khẩu:

- a) Nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới.
- b) Nâng cao khả năng cạnh tranh về giá trên thị trường thế giới.
- c) Nâng cao khả năng cạnh tranh về giá trên thị trường nước nhập khẩu so với đối thủ cạnh tranh từ các nước thứ ba.
- d) Nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường nước nhập khẩu so với đối thủ cạnh tranh từ các nước thứ ba.

Câu 214: Qui chế MFN đa phương vô điều kiện theo qui định của WTO có thể hiểu là:

- a) Một thành viên mới gia nhập WTO đương nhiên được trao đổi MFN với tất cả thành viên hiện hữu.
- b) Một thành viên mới gia nhập WTO chỉ được trao đổi MFN đương nhiên với các thành viên đã có đàm phán song phương trước đó.
- c) Tất cả thành viên WTO không chỉ đương nhiên trao đổi MFN với nhau mà còn phải đương nhiên trao đổi MFN vô điều kiện với cả những quốc gia ngoài hệ thống.
- d) Cả ba câu trên đều sai.

Câu 215: Qui chế đối xử quốc gia (*National Treatment – NT*) yêu cầu một nước phải dành cho hàng nhập khẩu từ một nước khác (đã có trao đổi MFN) những điều kiện đối xử thuận lợi không kém so với hàng nội địa cùng loại. Các điều kiện ưu đãi đó bao gồm:

- a) Giảm thuế VAT; thuận lợi hóa các điều kiện xúc tiến thương mại.
- b) Giảm thuế tiêu thụ đặc biệt; thuận lợi hóa các điều kiện xúc tiến thương mại.
- c) Giảm thuế hàng hóa (VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt); thuận lợi hóa các điều kiện xúc tiến thương mại.
- d) Miễn thuế hàng hóa (VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt); thuận lợi hóa các điều kiện xúc tiến thương mại.

Câu 216: Qui chế NT giúp cho hàng nhập khẩu nâng cao khả năng cạnh tranh về giá so với hàng nội địa cùng loại. Điều đó cũng có nghĩa là:

- a) Hàng nội sẽ phải thường xuyên đối mặt với sức ép cạnh tranh quốc tế ngay trên “sân nhà”.
- b) Doanh nghiệp nội địa dù không tham gia xuất nhập khẩu cũng phải cạnh tranh quốc tế.
- c) Doanh nghiệp nội địa nào muốn tồn tại và phát triển được trong điều kiện mở cửa hội nhập đều phải thường xuyên chăm lo vấn đề nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế.

d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 217: Tính chất quan hệ tương hỗ (*Reciprocity*) của cặp qui chế MFN và NT có nghĩa là:

- a) Quan hệ hai chiều, bên nhận ưu đãi có nghĩa vụ phải cấp ưu đãi ngang bằng trở lại cho bên kia.
- b) Quan hệ hai chiều, bên nhận ưu đãi có nghĩa vụ phải cấp ưu đãi tương thích trở lại cho bên kia.
- c) Quan hệ hai chiều, bên nhận ưu đãi MFN có nghĩa vụ phải cấp ưu đãi NT trở lại cho bên kia, và ngược lại.
- d) Cả ba câu trên đều sai.

Câu 218: Cặp qui chế MFN và NT không chỉ được áp dụng trong lĩnh vực thương mại hàng hóa mà còn được áp dụng trong các lĩnh vực khác có liên quan, như:

- a) Thương mại dịch vụ, quyền sở hữu trí tuệ và quản lý đầu tư có liên quan đến thương mại.
- b) Thương mại dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ có liên quan đến thương mại.
- c) Thương mại dịch vụ và quản lý đầu tư có liên quan đến thương mại.
- d) Cả ba câu trên đều sai.

Câu 219: Cặp qui chế không phân biệt đối xử (MFN, NT) chưa mang lại bình đẳng thực sự, bởi vì:

- a) Cặp qui chế MFN – NT mới chỉ tạo điều kiện cạnh tranh bình đẳng về mặt giá cả, chưa bao hàm sự bình đẳng trong cạnh tranh về chất lượng sản phẩm.
- b) Cặp qui chế MFN – NT được vận dụng như nhau cho 2 quốc gia chưa ngang nhau về trình độ công nghiệp hóa và trình độ cạnh tranh.
- c) Hai câu a và b đều đúng.
- d) Hai câu a và b đều sai.

Câu 220: Hệ thống ưu đãi phổ cập (*Generalized System of Preference – GSP*) được coi là sự bổ sung cần thiết (cùng với MFN và NT) đảm bảo cho môi trường thương mại quốc tế bình đẳng hơn. GSP được đề xuất lần đầu tiên tại hội nghị UNCTAD-1 (1964, Geneva) bởi:

- a) G₇ (nhóm 7 nước công nghiệp phát triển nhất thế giới).
- b) G₁₄ (nhóm 14 quốc gia đang phát triển).
- c) G₂₀ (nhóm 20 quốc gia đang phát triển).
- d) G₇₇ (nhóm 77 quốc gia kém phát triển nhất).

Câu 221: Hệ thống ưu đãi phổ cập (*Generalized System of Preference – GSP*) phổ biến từ đầu những năm 1970s (khi có 20 quốc gia phát triển đồng ý cấp GSP). Xét về bản chất thì:

- a) GSP là quan hệ 01 chiều: các nước phát triển cấp ưu đãi cho các nước kém phát triển nhất (LDCs).
- b) Nội dung chính của GSP là giảm mức thuế nhập khẩu nhiều hơn so với thuế MFN.
- c) Chế độ ưu đãi (GSP Schemes) đa dạng, do các nước phát triển không nhất thiết phải cấp ưu đãi giống nhau.
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 222: Đối tượng được hưởng ưu đãi GSP chỉ bao gồm các mặt hàng sau đây:

- a) Sản phẩm thô và sơ chế; sản phẩm chế tạo hàm lượng kỹ thuật thấp; hàng thủ công mỹ nghệ và một số mặt hàng nhạy cảm khác.
- b) Sản phẩm thô và sơ chế; sản phẩm chế tạo hàm lượng kỹ thuật thấp; hàng thủ công mỹ nghệ và một số mặt hàng không nhạy cảm khác.

c) Sản phẩm thô ; sản phẩm sơ chế; sản phẩm chế tạo hàm lượng kỹ thuật thấp.

d) Sản phẩm thô và sơ chế; sản phẩm chế tạo hàm lượng kỹ thuật thấp; hàng thủ công mỹ nghệ.

Câu 223: Đối với những mặt hàng trong diện cho hưởng ưu đãi GSP, mức thuế GSP của Hoa Kỳ:

- a) Toàn bộ đều bằng 0%.
- b) Phổ biến là bằng 50% so với thuế suất MFN.
- c) Phổ biến là bằng 70% so với thuế suất MFN.
- d) Phổ biến là bằng từ 50 – 70% so với thuế suất MFN.

Câu 224: Đối với những mặt hàng trong diện cho hưởng ưu đãi GSP, mức thuế GSP của Nhật Bản:

- a) Phổ biến là bằng 50% so với thuế suất MFN.
- b) Phổ biến là bằng 70% so với thuế suất MFN.
- c) Phổ biến là bằng từ 50 – 70% so với thuế suất MFN.
- d) Phổ biến là bằng từ 50 – 85% so với thuế suất MFN.

Câu 225: Đối với những mặt hàng trong diện cho hưởng ưu đãi GSP, mức thuế GSP của EU:

- a) Toàn bộ đều bằng 0%.
- b) Từ 0% cho đến mức bằng 85% so với thuế suất MFN.
- c) Từ 0% cho đến mức bằng 70% so với thuế suất MFN.
- d) Từ 0% cho đến mức bằng 50% so với thuế suất MFN.

Câu 226: Việc xác định danh mục các nước kém phát triển để cấp ưu đãi GSP của các nước công nghiệp phát triển là:

- a) Sự tự nguyện vô điều kiện của nước cấp ưu đãi.
- b) Sự tự nguyện trong điều kiện của quan hệ hợp tác song phương.
- c) Điều kiện bắt buộc theo qui định của WTO.
- d) Điều kiện bắt buộc theo qui định của UNCTAD.

Câu 227: Việc chấm dứt cấp ưu đãi GSP cho một quốc gia nào đó thuộc quyền chủ động của quốc gia cấp ưu đãi, và nó được thực hiện trên căn bản xem xét các ưu đãi:

- a) Từng ngành hàng (đã trưởng thành) lần lượt cho đến khi cắt ưu đãi xong một số ngành tiêu biểu.
- b) Từng ngành hàng (đã trưởng thành) lần lượt cho đến khi cắt ưu đãi toàn bộ các ngành.
- c) Một lần trên toàn bộ nền kinh tế (đã trưởng thành).
- d) Một lần trên toàn bộ nền kinh tế (đã trưởng thành). Nhưng trước đó có thể cắt ưu đãi một số ngành hàng tiêu biểu (đã trưởng thành).

CHƯƠNG 8: QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM.

Câu 228: Quá trình mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam bắt đầu từ:

- a) Năm 1986 (theo chủ trương của Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI).
- b) Năm 1987 (khi ban hành Luật đầu tư của nước ngoài tại Việt Nam).
- c) Năm 1988 (khi bắt đầu thực hiện Luật đầu tư của nước ngoài tại Việt Nam).
- d) Năm 1991 (buộc phải chuyển hướng thị trường sau sự kiện khối SEV tan rã).

Câu 229: Thành tựu hợp tác song phương của Việt Nam từ giữa thập niên 1980s đến năm 2006 được đánh dấu bởi:

- a) 87 hiệp định thương mại song phương; 48 hiệp định đầu tư song phương.
- b) 87 hiệp định thương mại song phương; 42 hiệp định tránh đánh thuế hai lần.
- c) 87 hiệp định thương mại song phương; 350 hiệp định hợp tác phát triển với các tổ chức, nhà tài trợ.
- d) 87 hiệp định thương mại song phương; 48 hiệp định đầu tư song phương; 42 hiệp định tránh đánh thuế hai lần; 350 hiệp định hợp tác phát triển.

Câu 230: Hiệp định thương mại song phương Việt – Mỹ được ký kết ngày 13/7/2000 và có hiệu lực từ:

- a) Ngày 10/12/2001; thời hiệu không xác định.
- b) Ngày 10/12/2001; thời hiệu 3 năm và mặc nhiên gia hạn từng 3 năm một (nếu trước ngày hết hạn ít nhất 6 tháng không có bên nào yêu cầu chấm dứt hiệp định).
- c) Ngày 11/12/2001; thời hiệu không xác định.
- d) Ngày 11/12/2001; thời hiệu 3 năm và mặc nhiên gia hạn từng 3 năm một (nếu trước ngày hết hạn ít nhất 6 tháng không có bên nào yêu cầu chấm dứt hiệp định).

Câu 231: Hiệp định thương mại song phương Việt – Mỹ có 7 chương (72 điều) và 9 phụ lục (từ A đến I). Nội dung cơ bản bao gồm các vấn đề:

- a) Giảm thuế quan và loại bỏ các hàng rào phi thuế quan.
- b) Giảm rào cản thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ (dựa theo các nguyên tắc của WTO).
- c) Giảm rào cản thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư và quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại (dựa theo các nguyên tắc của WTO).
- d) Giảm rào cản thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư và quyền sở hữu trí tuệ.

Câu 232: Việt Nam gia nhập ASEAN vào tháng 7/1995; thực hiện AFTA từ 01/01/1996 và đã hoàn thành vào đầu năm 2006 với biểu thuế quan có 10.747 dòng thuế. Cơ cấu như sau:

- a) GEL 415 dòng thuế (3,86%); SL 59 dòng thuế (0,55%); IL 10.273 dòng thuế (95,59%).
- b) GEL 415 dòng thuế (3,86%); SL 58 dòng thuế, HSL 1 dòng thuế (tính chung 0,55%); IL 10.273 dòng thuế (95,59%).
- c) GEL 415 dòng thuế (3,86%); SL 57 dòng thuế, HSL 2 dòng thuế (tính chung 0,55%); IL 10.273 dòng thuế (95,59%).
- d) GEL 415 dòng thuế (3,86%); SL 56 dòng thuế, HSL 3 dòng thuế (tính chung 0,55%); IL 10.273 dòng thuế (95,59%).

Câu 233: Theo qui định của CEPT, khi hoàn thành AFTA biểu thuế cắt giảm ngay (IL) phải có ít nhất 50% số dòng thuế có thuế suất 0%. Khi Việt Nam công bố biểu thuế hoàn thành AFTA vào tháng 3/2006, IL có:

- a) 5.137 dòng thuế 0% (chiếm tỷ trọng 50%).
- b) 5.485 dòng thuế 0% (chiếm tỷ trọng 53%).
- c) 5.650 dòng thuế 0% (chiếm tỷ trọng 55%).
- d) 5.958 dòng thuế 0% (chiếm tỷ trọng 58%).

Câu 234: Việt Nam đã gia nhập APEC từ tháng 11/1998. Mục tiêu cơ bản trong Chương trình hành động quốc gia để hội nhập APEC của Việt Nam là:

- a) Giảm NTR bình quân đơn giản còn không quá 10% và loại bỏ hầu hết NTBs vào năm 2010.

- b) Giảm NTR bình quân đơn giản còn không quá 10% và loại bỏ hầu hết NTBs vào năm 2015.
- c) Giảm NTR bình quân đơn giản còn không quá 10% và loại bỏ hầu hết NTBs vào năm 2020.
- d) Giảm NTR bình quân đơn giản còn không quá 10% và loại bỏ hầu hết NTBs vào năm 2025.

Câu 235: Quá trình gia nhập WTO của Việt Nam kéo dài gần 12 năm (tính từ ngày nộp đơn 04/01/1995 đến ngày được kết nạp 07/11/2006). Trong đó, tiến trình đàm phán kéo dài:

- a) Gần 12 năm (tính từ lúc WTO thành lập Ban công tác xét duyệt đơn xin gia nhập của Việt Nam).
- b) Gần 11 năm (tính từ lúc Việt Nam chuẩn bị các tài liệu cần thiết để gửi cho Ban công tác của WTO).
- c) Hơn 10 năm (tính từ lúc Việt Nam gửi Bộ vong lục về chế độ thương mại Ban công tác của WTO).
- d) Hơn 8 năm (tính từ lúc tiến hành phiên đàm phán đa phương đầu tiên).

Câu 236: Trong gần 11 năm tiến hành các thủ tục đàm phán để gia nhập WTO, Việt Nam đã thực hiện:

- a) 14 phiên họp đa phương và hơn 200 cuộc họp song phương (với 28 thành viên WTO).
- b) 14 phiên họp đa phương và hơn 200 cuộc họp song phương (với 27 thành viên WTO).
- c) 13 phiên họp đa phương và hơn 100 cuộc họp song phương (với 28 thành viên WTO).
- d) 13 phiên họp đa phương và hơn 100 cuộc họp song phương (với 27 thành viên WTO).

Câu 237: Trong quá trình gia nhập WTO, tại các phiên đàm phán đa phương về minh bạch hóa chính sách, Việt Nam đã phải giải đáp:

- a) Hơn 3.000 câu hỏi về chính sách thương mại.
- b) Hơn 3.000 câu hỏi về chính sách thương mại, đầu tư.
- c) Hơn 3.000 câu hỏi về chính sách thương mại, đầu tư, tài chính.
- d) Hơn 3.000 câu hỏi về chính sách thương mại, đầu tư, tài chính, ngân hàng.

Câu 238: Trong quá trình gia nhập WTO, qua các phiên đàm phán đa phương và song phương về mở cửa thị trường, Việt Nam đã cam kết:

- a) Chịu khống chế thuế trần trên 10.687 dòng thuế (chiếm 97% biểu thuế nhập khẩu).
- b) Giảm NTR bình quân đơn giản còn 13,4% sau giai đoạn quá độ 5 – 7 năm kể từ ngày gia nhập (trong đó, hàng công nghiệp còn 12,6%, hàng nông nghiệp còn 21%).
- c) Bỏ các biện pháp trợ cấp không đúng với quy định của WTO, như trợ cấp liên quan đến tỷ lệ xuất khẩu, tỷ lệ nội địa hóa...
- d) Cả ba câu trên đều đúng.

Câu 239: Sau khi gia nhập WTO vào cuối năm 2006, thách thức lớn nhất đối với nền kinh tế Việt Nam là:

- a) Giảm thuế nhập khẩu dẫn đến giảm mạnh nguồn thu ngân sách nhà nước.
- b) Doanh nghiệp nội địa không giữ được nhân tài trước sức hút mạnh của khu vực đầu tư nước ngoài.
- c) Doanh nghiệp nội địa (đa số có qui mô vừa và nhỏ) yếu thế trong cuộc cạnh tranh quốc tế ngay trên "sân nhà".
- d) Lệ thuộc kinh tế vào các cường quốc, mất dần tự chủ về chính trị.